

BÁO CÁO

tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Căn cứ Văn bản số 490-CV/BCSĐTNTMT, ngày 18/4/2023 của Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là *Nghị quyết số 24-NQ/TW*), Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nam Định báo cáo kết quả cụ thể như sau:

Phần I

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VÀ KẾT LUẬN 56-KL/TW**

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Việc tuyên truyền, quán triệt, tổ chức học tập Nghị quyết

Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo tổ chức Hội nghị học tập, quán triệt Nghị quyết cho các đồng chí cán bộ chủ chốt của tỉnh; đồng thời, chỉ đạo các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền nội dung Nghị quyết tới cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân. Thông qua đó, đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân trong việc chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý, bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Việc ban các hành chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết

Việc cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là nhiệm vụ quan trọng của các cấp ủy đảng và cả hệ thống chính trị, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tỉnh Nam Định đã ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 14-CTr/TU, ngày 22/7/2013 thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết: số 28/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 về việc quy định mức thu phí vệ sinh (rác thải) trên địa bàn thành phố Nam Định; số 08/2015/NQ-HĐND ngày 31/7/2015 về việc quy định mức phí vệ sinh (rác thải sinh hoạt) trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 47/2017/NQ-HĐND ngày 10/7/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 79/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định;...

- UBND tỉnh ban hành các văn bản:

- + Chỉ thị: số 06/CT-UBND ngày 14/3/2018 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh; số 08/CT-UBND ngày 21/9/2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa; số 02/CT-UBND ngày 12/01/2021 về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn.

- + Quyết định: số 2559/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 12/2017/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 quy định trách nhiệm về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 1665/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 phê duyệt “Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Nam Định đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050”; số 2081/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 ban hành Đề án quản lý, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025; số 2772/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 về việc phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 - 2025; số 2795/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 phê duyệt “Cập nhật Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận

Paris về BĐKH tỉnh Nam Định; số 05/2023/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Nam Định;...

+ Kế hoạch: số 65/KH-UBND ngày 15/10/2013 triển khai thực hiện Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 22/7/2013 của Tỉnh ủy Nam Định; số 83/KH-UBND ngày 31/8/2017 triển khai Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 88/KH-UBND ngày 04/7/2022 về việc thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;... (*Phụ lục I kèm theo*).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu

1.1. Về ứng phó với biến đổi khí hậu

Qua công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp đã góp phần nâng cao nhận thức về ứng phó với BĐKH, hình thành cho mỗi thành viên trong xã hội ý thức chủ động phòng, tránh thiên tai, thích ứng với BĐKH để giảm thiểu tối đa thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra. Để chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với khu vực ven biển, tỉnh Nam Định đã chỉ đạo các địa phương vận động người dân chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; các đơn vị khai thác công trình thủy lợi chủ động trong điều tiết nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh; các nhà máy cung cấp nước sạch chủ động thay đổi sử dụng nguồn nước mặt không bị nhiễm mặn để mở rộng mạng lưới, nâng công suất cấp nước cho nhân dân khu vực ven biển.

Về thiên tai: Từ năm 2013 - 2020, tỉnh Nam Định chịu ảnh hưởng của khoảng 20 cơn bão. Năm 2022, tỉnh Nam Định chịu ảnh hưởng của hoàn lưu áp thấp nhiệt đới suy yếu sau cơn bão số 02, 03 và 04; 08 đợt nắng nóng, 23 đợt không khí lạnh và không khí lạnh tăng cường; 07 đợt mưa vừa, mưa to trên diện rộng. Mùa lũ năm 2022 xuất hiện sớm hơn quy luật nhiều năm. Tổng thiệt hại do thiên tai gây ra cho tỉnh Nam Định năm 2022 là khoảng 48,7 tỷ đồng (chủ yếu thiệt hại về thủy lợi, đê điều), giảm so với năm 2021 là 71,35 tỷ đồng (năm 2021 thiệt hại khoảng 120,05 tỷ đồng). Kết quả năm 2022, tỉnh Nam Định không có thiệt hại về người do thiên tai gây ra.

1.2. Về quản lý tài nguyên

Công tác đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính đã đạt được một số kết quả như sau: Toàn tỉnh có 226/226 xã, phường, thị trấn có bản đồ địa chính, trong đó: Bản đồ đo đạc chính quy theo hệ tọa độ HN72 và VN2000 có 158 xã, (chiếm 69,91%); Bản đồ đo đạc đơn giản theo hệ tọa độ tự do có 68 xã

(chiếm 30,09%) (trong đó đã tính 06 xã đang được đo đạc theo dự án cơ sở dữ liệu huyện Ý Yên). Tỉnh đã chỉ đạo đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính đối với 69 xã sử dụng bản đồ, hồ sơ địa chính bằng phương pháp thủ công (nay là 68 xã). Tính đến hết tháng 12/2022, có 36/68 đơn vị cấp xã triển khai thực hiện (chiếm 52,94% tổng số đơn vị phải thực hiện). Công tác đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2025.

1.3. Về bảo vệ môi trường

Tỉnh Nam Định đã hoàn thành việc xử lý triệt để và không phát sinh mới cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, cụ thể:

- Tỉnh có 06 cơ sở nằm trong danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Từ năm 2016, tỉnh đã ban hành Quyết định chứng nhận 06/06 (đạt 100%) cơ sở đã hoàn thành xử lý ô nhiễm môi trường triệt để. Theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh có 16 bệnh viện (bao gồm 11 bệnh viện đa khoa tuyến huyện và 05 bệnh viện chuyên khoa) nằm trong danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Từ năm 2018, 16/16 bệnh viện (đạt 100%) đã được đầu tư xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải, hoàn thành việc xử lý triệt để ô nhiễm môi trường.

- Về tái sử dụng hoặc tái chế rác thải sinh hoạt:

+ Chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Nam Định do Công ty cổ phần Môi trường Nam Định thu gom, vận chuyển và xử lý tại Khu liên hợp xử lý rác thải Lộc Hòa (tại phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định). Công suất thiết kế của nhà máy xử lý rác thải là 250 tấn/ngày. Rác thải sau khi được thu gom, vận chuyển và phân loại tại nhà máy, rác thải hữu cơ được xử lý chế biến phân compost; rác thải vô cơ được chôn lấp hợp vệ sinh và thiêu đốt.

+ Chất thải sinh hoạt trên địa bàn khu vực nông thôn: Trong thời gian qua, tỉnh Nam Định đã triển khai đầu tư xây dựng các công trình xử lý rác thải sinh hoạt quy mô cấp xã, xử lý rác thải sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh hoặc sử dụng lò đốt. Đến nay, khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh (09 huyện) đã có 182 xã/thị trấn đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải sinh hoạt, trong đó có 73 xã/thị trấn đầu tư bãi chôn lấp hợp vệ sinh; 109 xã/thị trấn lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt; công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn do các tổ/nhóm vận hành đang đi vào nền nếp.

+ Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom trên địa bàn tỉnh: Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom ở đô thị đạt từ 95,5% trở lên; ở nông thôn đạt từ 89,5% trở lên.

- Sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh khu vực nông thôn:

+ Thực hiện chủ trương xã hội hóa trong cấp nước sạch, nâng cao điều kiện sinh hoạt cho nhân dân nhất là khu vực nông thôn, tính đến nay trên địa bàn tỉnh tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt khoảng 99,98%, trong đó sử dụng nước sạch đạt 95,5% (vượt chỉ tiêu 90% theo Nghị quyết).

+ Tính đến năm 2022, các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý đạt 100% (chỉ tiêu theo Nghị quyết 06/NQ-CP đến năm 2025 là 100%); tỷ lệ chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ y tế được xử lý đạt 99,99% (chỉ tiêu theo Nghị quyết 06/NQ-CP đến năm 2025 là 100%); tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được xử lý đạt 94,5% (chỉ tiêu theo Nghị quyết 06/NQ-CP đến năm 2025 là 100%). Như vậy, việc đạt được các mục tiêu theo Nghị quyết đến năm 2025 là khả thi.

+ Về nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư: Hàng năm, tỉnh Nam Định triển khai thực hiện quan trắc hiện trạng môi trường không khí 06 đợt/năm tại 61 điểm trên địa bàn tỉnh theo mạng lưới đã được phê duyệt. Hiện nay, tỉnh đang đầu tư, lắp đặt trạm quan trắc tự động môi trường không khí tại thành phố Nam Định và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

- Cải thiện môi trường làng nghề, khu vực nông thôn: Toàn tỉnh có 142 làng nghề, làng có nghề được chia thành 05 nhóm chính (nhóm làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; nhóm làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; nhóm làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ; nhóm làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; nhóm làng nghề dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn) được phân bố ở tất cả các huyện và thành phố. Tổng số làng nghề được công nhận đến nay là 78 làng nghề. Hiện nay, hầu hết các làng nghề hoạt động cầm chừng, nhiều làng nghề truyền thống không còn hoạt động sản xuất do thay đổi của nhu cầu thị trường và tác động của dịch bệnh Covid-19 kéo dài, có làng nghề số hộ sản xuất hiện nay chỉ còn 1 - 2 hộ, phát sinh ít chất thải, chủ yếu là chất thải sinh hoạt. Có 47 làng nghề có phương án bảo vệ môi trường làng nghề được phê duyệt. Các làng nghề đã thành lập tổ tự quản về bảo vệ môi trường (thành lập riêng hoặc kết hợp với việc thành lập tổ, đội thu gom xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã). Hầu hết các cơ sở hoạt động trong làng nghề thuộc đối tượng lập hồ sơ pháp lý về môi trường đều đã có đầy đủ hồ sơ theo quy định; còn một số ít cơ sở trong làng nghề sản xuất nhỏ lẻ, hoạt động sản xuất không liên tục, chủ yếu theo thời vụ và nhu cầu của thị trường, do đó số liệu thống kê các cơ sở sản xuất trong làng nghề chưa đầy đủ.

1.4. Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2020: Các đơn vị, địa phương ven biển cơ bản đã chủ động thích ứng với BĐKH, phòng, chống thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính

(KNK), chủ động xây dựng kế hoạch công việc có tính toán đến sự thay đổi về khí hậu, thời tiết để thích ứng (như chuyển đổi giống cây trồng, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, đê điều...). Công tác quản lý trong khai thác, sử dụng tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất đai, khoáng sản đã được các đơn vị, địa phương tăng cường, phối hợp có hiệu quả; kiên quyết ngăn chặn và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các vi phạm về đất đai, đảm bảo việc giao đất, cho thuê đất và quản lý, sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; kiểm soát các nguồn thải lớn, ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, góp phần nâng cao năng lực ứng phó với BĐKH, đảm bảo an ninh môi trường, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện môi trường.

- Đến năm 2050: Môi trường tỉnh Nam Định có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được giữ gìn; bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với BĐKH; hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp được hình thành và phát triển.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ

2.1 Nhiệm vụ tổng hợp liên quan đến 3 lĩnh vực (ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường)

a) Kết quả chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững

- Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết số 24-NQ/TW, tỉnh Nam Định đã tiến hành triển khai đồng bộ các giải pháp như thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, khuyến khích áp dụng mô hình sản xuất sạch hơn nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, giảm thiểu chất thải, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên hướng tới việc thay đổi mô hình sản xuất hiện có theo hướng bền vững, thân thiện môi trường...

- Tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với BĐKH và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030” tỉnh Nam Định với nhiệm vụ bảo vệ tốt 2.956,72 ha rừng ven biển hiện có, trong đó: rừng đặc dụng 1.062,68 ha; rừng phòng hộ 1.703,84 ha; rừng sản xuất 190,2 ha; trồng mới 300 ha rừng (trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 trồng mới 124 ha, giai đoạn 2026 - 2030 trồng mới 176 ha).

- Theo Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2023, hình thành vùng sản xuất tập trung theo từng cây trồng, phù hợp điều kiện nguồn nước và khí hậu; chuyển đổi theo vùng, theo cánh đồng trong quy

hoạch để hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn (từ 2ha trở lên) với tổng diện tích chuyển đổi đất trồng lúa sang cây hàng năm, cây lâu năm trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 3.719 ha (tính diện tích gieo trồng), trong đó chuyển đổi sang trồng cây hàng năm 1.642 ha, chuyển đổi sang trồng cây lâu năm 368 ha, chuyển đổi sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 1.341 ha.

- Hiện nay, tỉnh Nam Định đang lập Kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn tỉnh. Mục tiêu đến năm 2030: Cường độ phát thải KNK trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại. Mục tiêu đến năm 2050: Cường độ phát thải KNK trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014; 100% nước thải đô thị được xử lý phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

b) Kết quả thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh đô thị xanh, nông thôn xanh

- Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 30-CTr/TU, ngày 17/02/2023 thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đã đề ra giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với mô hình tăng trưởng; phát triển các ngành, lĩnh vực theo hướng hiện đại, xanh, bền vững và phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh.

- Theo Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhiệm vụ đặt ra là phát triển kinh tế theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững:

+ Khuyến khích phát triển ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái; tăng cường kiểm soát các nguồn thải lớn, các khu, cụm công nghiệp từ khi đề xuất chủ trương đầu tư.

+ Tập trung thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái chế, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật trong trồng trọt và các loại kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

+ Phát triển các mô hình thu gom, phân loại, tái chế, tái sử dụng... chất thải liên quan đến kinh tế tuần hoàn: Đến nay, các mô hình phân loại rác thải tại nguồn đã được triển khai và áp dụng tại 195/226 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Công tác phân loại rác tại nguồn bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan như: giảm được 30-50% lượng rác thải đưa đi xử lý; tiết

kiệm nguồn ngân sách dành cho việc xử lý rác thải; thay đổi thói quen phân loại rác của người dân; hạn chế sử dụng phân bón hoá học; sử dụng rác thải như một nguồn tài nguyên.

c) Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với BĐKH làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển; phương án quy hoạch phát triển khu vực ven biển: Hiện nay, tỉnh Nam Định đã lập và đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó tích hợp nội dung đánh giá tình hình và dự báo các nguy cơ tác động của BĐKH với các phương án, cụ thể:

- Phương án ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đề xuất phương án phân vùng rủi ro và xác định khu vực ưu tiên phòng, chống thiên tai.

- Đề xuất phương án phân vùng sử dụng không gian biển: Căn cứ bản đồ đáy biển vùng biển Nam Định năm 2020, đề xuất lần ra vùng ngoài khơi từ bờ biển ra độ sâu đáy biển khoảng 6m. Quy mô diện tích nghiên cứu không gian biển khoảng 42.000ha. Không gian biển Nam Định được chia ra thành 10 khu chức năng chính bao gồm: Khu vực an ninh, quốc phòng; Vườn Quốc gia và các hệ sinh thái biển; Khu vực cảng biển, hạ tầng giao thông biển và Logistics; Khu vực phát triển công nghiệp; Khu vực khai thác tài nguyên biển; Khu vực khai thác năng lượng tái tạo; Khu vực phát triển du lịch và dịch vụ biển; Khu vực nuôi trồng và đánh bắt thủy sản; Khu vực phát triển không gian đô thị biển; các công trình khác.

- Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Nam Định gồm: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng phân vùng trong quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia.

d) Lồng ghép mục tiêu ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh của địa phương

- Để chủ động thích ứng với BĐKH theo Nghị quyết số 24-NQ/TW và Kết luận số 56-KL/TW, tỉnh Nam Định đã chú trọng đến việc lồng ghép mục tiêu ứng phó với BĐKH, tăng cường công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; đã chủ động rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 2341/QĐ-TTg ngày 02/12/2013, trong đó đã lồng ghép các nhiệm vụ, nội dung về ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh.

- Thực hiện lồng ghép các nội dung, giải pháp ứng phó với BĐKH theo quy định của luật và hướng dẫn của các bộ, ngành có liên quan như: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện; Quy hoạch bảo vệ môi trường đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch khai thác cát trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020; Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; lồng ghép trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực khác như: công thương; nông nghiệp và phát triển nông thôn; văn hóa, thể thao và du lịch,...

2.2. Nhiệm vụ cụ thể

2.2.1. Về ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Xây dựng năng lực chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH

Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với BĐKH:

- Lĩnh vực trồng trọt:

+ Tích cực chuyển dịch mạnh cơ cấu giống cây trồng theo hướng chất lượng, có giá trị gia tăng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường và thích ứng với BĐKH. Năm 2022, đã thực hiện chuyển đổi 1.106 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang các đối tượng khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa (cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản). Hiệu quả kinh tế của các mô hình sau chuyển đổi cao gấp 3-5 lần so với trồng lúa, đồng thời góp phần giảm lượng phát thải KNK do trồng lúa nước.

+ Thực hiện thâm canh cân đối, hợp lý trong sản xuất; không lạm dụng phân đạm, tiết kiệm phân bón để giảm chi phí và giảm thiểu tác động xấu tới môi trường. Khảo nghiệm một số loại phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật mới để hướng dẫn nông dân áp dụng vào sản xuất, tăng năng suất, đảm bảo chất lượng nông sản và thân thiện với môi trường.

+ Xây dựng các mô hình thâm canh và quản lý dịch hại trên lúa, sản xuất rau quả sạch, an toàn (theo VietGAP), liên kết chuỗi giá trị góp phần thay đổi tập quán canh tác cũ của một bộ phận nông dân. Qua đó, tăng sức chống chịu của cây trồng với sâu bệnh hại và các điều kiện thời tiết bất thuận. Toàn tỉnh có khoảng 600 ha cây trồng được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương, gồm các loại lúa giống, lúa chất lượng cao, rau - củ - quả và cây dược liệu.

+ Xây dựng các bể chứa vỏ bao thuốc BVTV sau sử dụng để thu gom, xử lý theo quy định; tránh vứt vỏ bao gói thuốc tràn lan gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Toàn tỉnh có khoảng trên 20.000 bể chứa vỏ bao bì thuốc BVTV sau sử dụng.

+ Triển khai các chương trình hợp tác và nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất góp phần tăng vụ, gối vụ, giảm chi phí công lao động, tranh thủ thời vụ, né tránh thời tiết bất lợi.

- Lĩnh vực chăn nuôi:

+ Tăng cường công tác tuyên truyền và tập huấn (Đã tổ chức trên 300 lớp tập huấn cho 10 ngàn lượt nông dân về kỹ thuật quản lý, xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường). Qua đó, nhận thức của người chăn nuôi được nâng lên đáng kể, nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường đối với sự phát triển bền vững của ngành.

+ Chủ động áp dụng các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi: Triển khai xây dựng/lắp đặt trên 18.000 công trình khí sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi (Dự án SEV hỗ trợ 2.500 công trình, dự án Hỗ trợ nông nghiệp cacbon thấp hỗ trợ 5.719 công trình, còn lại dân tự xây dựng). Nghiên cứu, triển khai hiệu quả trên 168 mô hình quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi chống quá tải hàm khí sinh học; thí điểm 07 mô hình sử dụng máy tách phân, sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi; 02 mô hình tách phân kết hợp máy phát điện sử dụng khí sinh học; 04 mô hình phát triển kinh tế nông nghiệp tuần hoàn bền vững thích ứng với BĐKH trong xây dựng NTM. Đến nay, các xã, cơ sở được hỗ trợ xử lý chất thải thông qua các dự án về thu gom, tái sử dụng khí sinh học, chất thải rắn, lỏng từ các trại chăn nuôi bằng hệ thống hầm biogas là 95%.

+ Các hộ dân đã chủ động tận dụng chất thải trong chăn nuôi xử lý làm phân bón cho cây trồng, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản..., giảm thiểu đáng kể các hoạt động xả thải chất thải ra môi trường, giảm phát sinh KNK,... Thực hiện chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng hợp lý đàn vật nuôi, điều chỉnh khẩu phần ăn hợp lý cho gia súc góp phần giảm đáng kể khí CH₄.

+ Ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ sinh học vào sản xuất chăn nuôi, chọn lọc đưa vào nuôi những giống gia súc, gia cầm có sức đề kháng cao với môi trường; tuyên truyền, hướng dẫn các địa phương thực hiện chuyển đổi cơ cấu con nuôi phù hợp với BĐKH.

+ Áp dụng các mô hình chăn nuôi gắn với bảo tồn, tiết kiệm nguồn tài nguyên; chăn nuôi an toàn sinh học, thực hành sản xuất chăn nuôi tốt theo VietGAHP. Trên địa bàn tỉnh có 152 trang trại chăn nuôi, trong đó 39 cơ sở được cấp giấy chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt VietGAHP, 41 cơ sở được cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

+ Tăng cường công tác giám sát và dự báo dịch bệnh trong chăn nuôi.

Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng, chống thiên tai, thích ứng BĐKH cho người dân, đặc biệt là người dân các huyện ven biển; xây dựng và phát triển năng lực giám sát BĐKH, tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm, triển khai thực hiện các chương trình phối hợp với cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường ký kết chương trình phối hợp với Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên đoàn Lao động, Đoàn thanh niên, Liên minh Hợp tác xã, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi) trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH.

Chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với từng ngành, lĩnh vực nhất là các huyện ven biển; xây dựng phương án chủ động xử lý tình huống xấu nhất ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh: Hiện nay, tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị có liên quan và các địa phương (đặc biệt là các huyện ven biển) xây dựng kế hoạch, chủ động phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ ảnh hưởng của thiên tai (bão, nước biển dâng, xâm nhập mặn) đến sản xuất, đời sống của nhân dân và quốc phòng, an ninh. Chủ động thực hiện phương châm 04 tại chỗ, phương án di dân tại vùng có nguy cơ chịu ảnh hưởng lớn. Hàng năm, các huyện đều triển khai diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn; thành lập quỹ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại từng đơn vị.

Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với BĐKH:

- Khuyến khích các doanh nghiệp tập trung đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ hiện đại nhằm giảm tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, liên kết hoặc sáp nhập vào các doanh nghiệp lớn, có kế hoạch ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ thích ứng với BĐKH, công nghệ phát thải “Các-bon thấp”, thân thiện với môi trường phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp và kinh tế - xã hội của tỉnh Nam Định. Ưu tiên phát triển, tăng tỷ trọng sản phẩm các ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại như: Cơ khí chế tạo, sản xuất thiết bị máy móc, lắp ráp ô tô, linh kiện điện tử, thuốc chữa bệnh, chế biến thực phẩm, hàng tiêu dùng... và một số ngành công nghiệp có thế mạnh của tỉnh.

- Vận động các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tham gia hành động sản xuất sạch hơn, đề xuất một số giải pháp về thúc đẩy áp dụng sản xuất

sạch hơn trong công nghiệp; thông qua việc hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí khuyến công để triển khai các mô hình trình diễn kỹ thuật, mô hình nhân rộng áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn.

Nâng cấp đê biển, đê sông xung yếu, xây dựng cống ngăn mặn, giữ ngọt. Bảo vệ phục hồi rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển:

- Tuyến đê biển tỉnh Nam Định có tổng chiều dài 91 km, phần lớn bờ biển Nam Định thuộc vùng biển lấn, bãi thoái nghiêm trọng. Có khoảng trên 50 km đê đi qua khu vực nền cát, đất đắp đê là cát và cát pha; có khoảng 76,6 km đê trực diện với biển, phía trong đồng là thung đào; đê thường xuyên chịu tác động gây hại của sóng do triều cường, gió mạnh, áp thấp nhiệt đới và bão. Trong những năm qua, tuyến đê biển đã được triển khai nâng cấp 64,7/76,6 km đê trực diện với biển; xây mới 08 cống qua đê, 80 mở kè giữ bãi bảo vệ đê và đang củng cố nâng cấp đê Cồn Xanh dài 7,871km. Ngoài ra, tỉnh Nam Định có tổng số 8 tuyến đê sông chính được phân cấp từ cấp I đến cấp III, chiều dài 274km, trong đó có gần 20km cao trình đê xấp xỉ mực nước thiết kế nhưng đã cao hơn mực nước lũ lịch sử năm 1971 (chủ yếu thuộc tuyến tả, hữu sông Ninh Cơ). Chiều rộng mặt đê tuyến hữu sông Hồng phần lớn đảm bảo B = 5m.

- Về hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và trồng cây phân tán được triển khai tích cực. Giai đoạn 2016 - 2021, đã trồng mới được 329,54 ha rừng phòng hộ ven biển và 3,0 triệu cây phân tán các loại; bảo vệ tốt 3.092,37 ha rừng hiện có. Hiện nay, tỉnh Nam Định có 3.092,37 ha rừng, trong đó 3.022,22 ha rừng trồng đã thành rừng và 70,15 ha rừng trồng chưa thành rừng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 1,83% đã góp phần hạn chế tác động của BĐKH toàn cầu, nước biển dâng; chắn sóng, gây bồi lấn biển, bảo vệ bờ biển, đê biển, phòng chống thiên tai; tăng cường đảm bảo an toàn cho cộng đồng dân cư ven biển, bảo vệ đời sống và sản xuất nhân dân ven biển của tỉnh.

Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, lòng sông. Củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước của khu dân cư:

- Thực hiện Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông. Tỉnh Nam Định đã ban hành Chỉ thị về việc tăng cường quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều, công trình thủy lợi, đất đai hành lang bảo vệ đê điều, xả thải vào nguồn nước, quản lý khai thác, vận chuyển, bến bãi tập kết, kinh doanh cát sỏi trên các tuyến sông, cửa biển trên địa bàn tỉnh và thường xuyên ban hành các văn bản chỉ đạo các sở, ngành, địa phương thực hiện tốt công tác bảo vệ đê điều, hộ đê, ngăn chặn và xử lý các

hành vi vi phạm pháp luật về đê điều, khai thác cát để đảm bảo không gian thoát lũ các tuyến sông trên địa bàn tỉnh.

- Đối với việc củng cố và xây dựng mới công trình cấp nước: Hoạt động cấp nước trên địa bàn thành phố Nam Định do Công ty cổ phần cấp nước Nam Định thực hiện cấp nước, để đáp ứng nhu cầu của người dân, đảm bảo kế hoạch cấp nước an toàn của tỉnh, Công ty đã thực hiện củng cố, nâng công suất cấp nước sạch lớn nhất của Nhà máy từ 50.000 m³/ngày đêm lên 70.000 m³/ngày đêm. Riêng khu vực nông thôn hiện có 55 công trình cấp nước sạch tập trung cho 149/204 xã, thị trấn; hiện tại đang triển khai 07 dự án cấp nước sạch đang thi công để cấp nước cho 55 xã còn lại.

b) Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng

Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các kịch bản nước biển dâng:

- Tỉnh Nam Định có 111.194,08 ha đất nông nghiệp (theo Niên giám thống kê năm 2021), do ảnh hưởng của BĐKH nên tình trạng hạn hán kéo dài kết hợp với triều cường trong vụ Đông Xuân đã làm cho nhiều diện tích đất canh tác của các huyện ven biển bị nhiễm mặn. Độ mặn trong đất ở vụ Đông Xuân mức trung bình là 0,7-3‰, đặc biệt có năm lên đến 8‰.

- Để thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng và phù hợp với điều kiện thực tế, tỉnh Nam Định đã chỉ đạo thực hiện công tác quy hoạch và triển khai các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đê biển, đê sông; nạo vét hệ thống sông, kênh mương; củng cố nâng cấp hệ thống trạm bơm đảm bảo tưới tiêu kịp thời; tính toán đến các yếu tố BĐKH và nước biển dâng khi tiến hành rà soát, bổ sung, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế - xã hội; chỉ đạo xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các kịch bản nước biển dâng ba cấp (tỉnh, huyện, xã).

- Năm 2017, Tỉnh đã xây dựng Kế hoạch “Xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ nguy cơ ngập gây ra bởi nước dâng do bão, siêu bão và đề xuất các giải pháp ứng phó” và chuyển giao phần mềm cơ sở dữ liệu, bản đồ nguy cơ ngập cho các huyện, thành phố, các xã ven biển trên địa bàn tỉnh nhằm thực hiện tốt công tác phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai và có phương án chủ động di dân những vùng có nguy cơ cao khi có tình huống xấu nhất xảy ra.

Rà soát, bổ sung điều chỉnh chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương phù hợp với kịch bản nước biển dâng:

- Tỉnh Nam Định đã xây dựng Kịch bản BĐKH và nước biển dâng của tỉnh, Kịch bản biến đổi cho các yếu tố khí hậu nhiệt độ, lượng mưa và một số

biến cực trị liên quan đến nhiệt độ và lượng mưa đối với 03 giai đoạn: Đầu thế kỷ 21 (giai đoạn từ năm 2016 - 2035); giữa thế kỷ 21 (giai đoạn từ năm 2046 - 2065) và cuối thế kỷ 21 (giai đoạn từ năm 2080 - 2099) so với thời kỳ cơ sở (giai đoạn từ năm 1986 - 2005) theo 04 kịch bản nồng độ KNK gồm: Kịch bản nồng độ KNK thấp (RCP2.6), Kịch bản nồng độ KNK trung bình thấp (RCP4.5), Kịch bản nồng độ KNK trung bình cao (RCP6.0) và Kịch bản nồng độ KNK cao (RCP8.5).

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Nam Định đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 kèm theo danh mục các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH tỉnh Nam Định. Đây là cơ sở cho các huyện, thành phố, các ngành, lĩnh vực tham mưu rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với kịch bản BĐKH, trong đó có yếu tố nước biển dâng.

c) Giảm nhẹ phát thải KNK; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ KNK

Thúc đẩy hoạt động giảm nhẹ KNK, tỉnh Nam Định đã chỉ đạo các đơn vị có liên quan, các địa phương từng bước triển khai thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK theo lộ trình:

- Tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch thực hiện các Chiến lược phát triển trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021 - 2025,... kịp thời rà soát, tham mưu điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển và điều kiện thực tiễn của địa phương.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 18/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XX về xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 gắn với quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, đảm bảo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo tồn không gian kiến trúc văn hóa làng, xã truyền thống; bảo vệ môi trường, không gian cảnh quan, gắn phát triển làng nghề truyền thống với phát triển du lịch.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với mô hình tăng trưởng; phát triển các ngành, lĩnh vực theo hướng hiện đại, xanh, bền vững. Duy trì thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới đảm bảo các tiêu chí về môi trường và đáp ứng được điều kiện canh tác trong bối cảnh BĐKH, nước biển dâng.

Thực hiện chương trình giảm phát thải KNK thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cộng đồng: Đẩy mạnh các hoạt động

chống mất rừng, suy thoái rừng, bảo vệ các bể hấp thu KNK tự nhiên, tỉnh Nam Định đã triển khai thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển như dự án rừng và đồng bằng Việt Nam, dự án Phục hồi tài nguyên, hệ sinh thái bị suy thoái vùng ven bờ tỉnh Nam Định, dự án Giảm sóng ôn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ Nam Cồn Xanh huyện Nghĩa Hưng, dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Nam Định giai đoạn 2015 - 2020, Dự án tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam tại tỉnh Nam Định...

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả: Thúc đẩy sử dụng tiết kiệm năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo; điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của tỉnh. Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo năm 2022 là 13.787.883 KWh (hệ thống điện mặt trời mái nhà với 427 cơ sở, hộ gia đình đã lắp đặt và đưa vào sử dụng). Hiện nay, tỉnh đang tổ chức, xây dựng kế hoạch triển khai khảo sát, nghiên cứu và thu hút đầu tư Nhà máy điện khí LNG Nam Định tại huyện Hải Hậu; tiềm năng điện gió gần bờ và ngoài khơi tại các huyện Nghĩa Hưng, Giao Thủy, Hải Hậu.

2.2.2. Về quản lý tài nguyên

a) Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia

- Bảo đảm cân đối quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; giữ và sử dụng đất chuyên trồng lúa: Quỹ đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh khoảng 3.369,94 ha (theo Niên giám thống kê năm 2021); diện tích đất chưa sử dụng hầu hết manh mún, nhỏ lẻ, chủ yếu là mặt nước. Việc giữ diện tích đất nông nghiệp, nhất là đất chuyên trồng lúa luôn được tỉnh Nam Định quan tâm, thực hiện theo phân khai của Chính phủ.

- Hạn chế tối đa, tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Nam Định chỉ có quy hoạch khai thác khoáng sản cát, mục đích khai thác chủ yếu phục vụ nuôi trồng thủy sản và làm vật liệu để thi công các dự án, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh. Không có hoạt động xuất khẩu khoáng sản.

- Tăng cường kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và bền vững: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Để tăng cường công tác kiểm soát nguồn nước, hoạt động khai thác, sử dụng nước, hàng năm công tác kiểm tra việc

chấp hành pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được tích cực triển khai; đồng thời, tăng cường công tác quan trắc, giám sát nguồn nước, cụ thể: Xây dựng mạng lưới quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh hàng năm, trong đó xây dựng và duy trì hệ thống quan trắc tài nguyên nước (gồm 26 giếng quan trắc nước ngầm, 04 mốc quan trắc nước mặt cùng 10 giếng quan trắc nước ngầm thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia); triển khai thực hiện các dự án như Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước (dự án Capas), tăng cường bảo vệ nước ngầm tại Việt Nam; triển khai các đề án điều tra, đánh giá, hiện trạng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh, điều tra khoanh định khu vực hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất,...

- Kiểm soát các hoạt động khai thác, đấu tranh, ngăn chặn tình trạng đánh bắt mang tính hủy diệt nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Tỉnh Nam Định đã ban hành Kế hoạch thực hiện các Chiến lược phát triển trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình triển khai thực hiện Chiến lược khai thác sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch triển khai thực hiện xác định ranh giới quản lý khai thác thủy sản vùng ven biển ven bờ giữa tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình, Thái Bình; Kế hoạch thực hiện Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020; Quyết định phân bổ tàu cá đóng mới bổ sung thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;... Theo đó, một trong những nhiệm vụ, giải pháp nhằm kiểm soát các hoạt động khai thác, ngăn chặn tình trạng đánh bắt mang tính hủy diệt là phát triển mạnh đánh bắt và nuôi trồng thủy sản hàng hóa theo hướng đa dạng hóa đối tượng nuôi, hình thức nuôi công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao; quy hoạch phát triển các vùng nuôi trồng tập trung có hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt, đảm bảo an toàn dịch bệnh phát triển bền vững. Tạo điều kiện đẩy mạnh khai thác xa bờ, ngăn chặn đánh bắt hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

b) Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống

- Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2016 - 2021: Phát triển, phổ biến các trang thiết bị hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, từng bước loại bỏ các trang thiết bị hiệu suất thấp; thúc đẩy bảo tồn năng lượng trong các hoạt động công nghiệp và xanh hóa nguồn sản xuất, phân phối điện năng.

- Để giảm bớt việc sử dụng và khai thác nguồn nguyên liệu hóa thạch đang cạn kiệt, giảm KNK, chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời... nhằm ứng phó với BĐKH, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và góp phần vào phát triển bền vững tại địa phương, tỉnh Nam Định báo cáo Bộ Công Thương đề trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung một số dự án nguồn và lưới điện trên địa bàn tỉnh Nam Định vào Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, có xét đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), cụ thể là: Dự án điện gió ngoài khơi tỉnh Nam Định với quy mô công suất dự kiến 12.000MW, chia làm 4 giai đoạn với tiến độ thực hiện như sau: Giai đoạn 1 (2021 - 2025) 2.000MW, Giai đoạn 2 (2025 - 2030) 3.000MW, Giai đoạn 3 (2030 - 2035) 3.500MW, Giai đoạn 4 (2035 - 2040) 3.500MW; Xây dựng mới trạm biến áp và đường dây 500kV phù hợp với quy mô công suất của nhà máy và đấu nối vào lưới điện quốc gia. Dự án điện mặt trời: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo năm 2022 là 13.787.883 Kwh (hệ thống điện mặt trời mái nhà với 427 cơ sở, hộ gia đình đã lắp đặt và đưa vào sử dụng).

c) Các nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW

- Chấn chỉnh việc khai thác cát: Nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản (khoáng sản cát), để thực hiện giải pháp nâng cao vai trò trách nhiệm của địa phương trong tuần tra, phát hiện, xử lý, ngăn chặn kịp thời hoạt động khai thác cát trái phép, UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 14/3/2018 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nam Định; Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 về việc giao khu vực bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn các huyện, thành phố; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 quy định trách nhiệm phối hợp quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nam Định. Đồng thời, tỉnh Nam Định đã ký kết quy chế phối hợp với tỉnh Thái Bình và Ninh Bình về công tác quản lý nhà nước về khoáng sản cát tại khu vực giáp ranh nhằm tăng cường kiểm soát, phối hợp trong công tác quản lý, phát hiện và xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh (Quy chế phối hợp số 08/QCPH-NĐ-TB ngày 16/12/2020 về việc quản lý khoáng sản khu vực giáp ranh giữa tỉnh Nam Định và tỉnh Thái Bình; Quy chế phối hợp số 122/QCPH-NB-NĐ ngày 03/12/2020 về công tác quản lý khoáng sản khu vực giáp ranh giữa tỉnh Ninh Bình và tỉnh Nam Định)...

- Tăng cường quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2030. Theo quy hoạch triển khai thành lập hệ thống khu bảo tồn (bao gồm: Vườn quốc gia Xuân Thủy; khu bảo vệ cảnh quan hệ thống hồ) và thành lập 05 cơ sở bảo tồn; bảo

vệ và phát triển hệ sinh thái (hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái rừng ngập mặn, đặc biệt là hệ sinh thái rừng ngập mặn khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng, vùng đệm Vườn quốc gia Xuân Thủy); bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng ở khu vực đồi núi của các huyện Ý Yên, Vụ Bản.

2.2.3. Về bảo vệ môi trường

a) Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá tác động môi trường:

- Công tác thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trên địa bàn tỉnh được tổ chức, thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục hành chính theo quy định. Việc tổ chức thẩm định cũng như chất lượng báo cáo qua các năm được nâng lên rõ rệt. Thành viên Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM của dự án bao gồm các sở, ngành có liên quan như: Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý các KCN, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố... nhằm xem xét, đánh giá đầy đủ các tác động ảnh hưởng của dự án trên cơ sở khoa học liên ngành. Tăng cường kiểm tra xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- Từ năm 2013 - 2022, tỉnh Nam Định đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của 349 dự án; xác nhận đề án bảo vệ môi trường (BVMT) chi tiết cho 79 cơ sở; xác nhận hoàn thành công trình BVMT cho 81 cơ sở; xác nhận kế hoạch BVMT cho 176 cơ sở; xác nhận đề án BVMT đơn giản cho 30 cơ sở; cấp giấy phép môi trường cho 28 dự án/cơ sở; phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường cho 02 cơ sở hoạt động khai thác khoáng sản.

Khuyến khích triển khai các dự án đầu tư mới không sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tiêu tốn nguyên liệu, tài nguyên, hiệu quả thấp:

- Tỉnh Nam Định đã phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư năm 2021 của tỉnh, trong đó có 36 dự án kêu gọi đầu tư nhằm tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực có thế mạnh của địa phương; khuyến khích lựa chọn các dự án đầu tư có chất lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh góp phần giảm phát thải KNK, ngăn chặn sự suy giảm tầng ozon.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tập trung đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ hiện đại nhằm giảm tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, liên kết hoặc sáp nhập vào các doanh nghiệp lớn, có kế hoạch ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ thích ứng với BDKH, công nghệ phát thải “các-bon thấp”, thân thiện với môi trường phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp và kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Vận động các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tham gia hành động sản xuất sạch hơn, giai đoạn 2016 - 2020, triển khai vận động và đề xuất một số giải pháp về thúc đẩy áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; thông qua việc hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí khuyến công để triển khai các mô hình trình diễn kỹ thuật, mô hình nhân rộng áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn.

- Từ ngày 10/5/2023 - 12/5/2023, tỉnh Nam Định đã phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức hoạt động ngày hội Khởi nghiệp đổi mới và sáng tạo vùng Đồng bằng sông Hồng 2023 (Techfest Vùng ĐBSH 2023), đây là sự kiện lớn nằm trong chuỗi hoạt động nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo năm 2023.

Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tụ điểm khai thác, chế biến khoáng sản, các làng nghề, lưu vực sông, các đô thị lớn và khu vực nông thôn: Tỉnh Nam Định đã thường xuyên quan tâm, chỉ đạo tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, các làng nghề, khu vực nông thôn. Kết quả đến nay là:

- Các KCN, CCN đã lập hồ sơ pháp lý về môi trường theo quy định; đồng thời yêu cầu các KCN, CCN phải có hạ tầng BVMT theo quy định. Hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các KCN, CCN đã có hồ sơ pháp lý về BVMT được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT của phần lớn các cơ sở sản xuất kinh doanh theo đúng quy định pháp luật, tuy nhiên còn một số ít cơ sở trong KCN, CCN còn chưa thực hiện kịp thời chế độ báo cáo về môi trường theo quy định. Khí thải, bụi thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh được xử lý sơ bộ trước khi thải ra môi trường tiếp nhận. Nước thải được thu gom đưa về khu xử lý tập trung hoặc các cơ sở tự xử lý đạt QCVN trước khi thải ra ngoài môi trường (đối với các cơ sở thuộc CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung). Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn phát sinh trong hoạt động sản xuất của các cơ sở tại các KCN, CCN đã được thực hiện tương đối tốt. Chất thải nguy hại đã được các cơ sở thu gom, phân loại, lưu giữ theo quy định. Các cơ sở hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý với đơn vị có chức năng.

- Bảo vệ môi trường làng nghề: Các xã có làng nghề đã lập phương án bảo vệ môi trường làng nghề và triển khai thực hiện theo quy định. Đến nay có 47 làng nghề trên địa bàn các huyện đã được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề. Các cơ sở sản xuất trong làng nghề thuộc đối tượng lập hồ sơ pháp lý về môi trường đều đã có đầy đủ hồ sơ theo quy định. Còn một số ít cơ sở trong làng nghề sản xuất nhỏ lẻ, hoạt động sản xuất không

liên tục, chủ yếu theo thời vụ và nhu cầu của thị trường do đó số liệu thống kê các cơ sở sản xuất trong làng nghề chưa đầy đủ.

Kiểm soát chất lượng không khí khu vực đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao: Tỉnh Nam Định đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo về quản lý chất lượng môi trường không khí. Thực hiện đánh giá hiện trạng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, hàng năm tỉnh triển khai thực hiện kế hoạch quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh theo mạng lưới đã được phê duyệt. Năm 2022, tỉnh Nam Định thực hiện quan trắc môi trường không khí 6 đợt tại 61 điểm, kết quả quan trắc môi trường đã được công bố trên cổng thông tin điện tử và phương tiện truyền thông của tỉnh. Hiện nay, tỉnh đang đầu tư, lắp đặt trạm quan trắc tự động môi trường không khí tại thành phố Nam Định và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đồng thời, tỉnh đang xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025.

Kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, đốt rơm rạ,...) ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống nhân dân:

- Đối với phụ phẩm nông nghiệp, bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng: Tỉnh đã có hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Các xã bố trí các bể chứa ở các trục chính của cánh đồng thuận tiện cho việc thu gom, vận chuyển về lưu giữ tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung của xã; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định. Toàn tỉnh hiện có khoảng trên 20.000 bể chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

- Đối với rơm rạ phát sinh sau vụ thu hoạch: Đã hoàn thiện quy trình kỹ thuật xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp bằng các chế phẩm sinh học, tạo nguồn phân hữu cơ tại chỗ cho nông dân vùng trồng màu, giúp giảm lượng phân bón hóa học đồng thời hạn chế tình trạng thải bỏ rơm rạ xuống kênh mương và đốt rơm rạ sau thu hoạch gây ô nhiễm môi trường

Tập trung xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại. Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải: Tỉnh Nam Định đã phê duyệt Đề án “Quản lý, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025”; phát động phong trào “Chống rác thải nhựa”; ban hành các văn bản như: Chỉ thị về tăng cường quản lý chất thải rắn, Chỉ thị về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa, Kế hoạch thực hiện phân loại rác thải tại nguồn trên địa bàn tỉnh năm 2021, Kế hoạch hành động về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030, Hướng dẫn về thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và xử lý chất thải rắn hữu cơ...

- Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 357.817,7 tấn/năm (Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh 109.863,2 tấn/năm, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh 247.954,5 tấn/năm); khối lượng CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý: 104.397,3 tấn/năm; khối lượng CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý: 221.336 tấn/năm. Tỷ lệ CTRSH khu vực đô thị được thu gom, xử lý đạt 95,5%; tỷ lệ CTRSH khu vực nông thôn được thu gom, xử lý đạt 89,5%.

- Công tác phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn: Đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 195/226 xã, phường, thị trấn đã tham gia phân loại rác thải tại nguồn, đạt tỷ lệ 77,8%. Có 03 mô hình phân loại đang áp dụng gồm: Mô hình “Phân loại chất thải rắn tại nguồn và xử lý rác hữu cơ làm phân bón tại hộ gia đình bằng thùng ủ”; mô hình “Hố rác hữu cơ di động” và mô hình “Phân loại rác thải tại hộ gia đình”. Công tác phân loại rác tại nguồn bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan như: giảm được 30-50% lượng rác thải đưa đi xử lý; tiết kiệm nguồn ngân sách dành cho việc xử lý rác thải; thay đổi thói quen phân loại rác của người dân; hạn chế sử dụng phân bón hoá học; sử dụng rác thải như một nguồn tài nguyên.

- Quản lý chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thu gom, lưu giữ và xử lý theo quy định. Năm 2022, khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 19.776 tấn, trong đó: khối lượng CTNH đã được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý là 19.772,8 tấn, còn lại khoảng 4,2 tấn được lưu giữ tại kho chứa CTNH của các cơ sở do khối lượng phát sinh ít nên chưa tiến hành chuyển giao, xử lý theo quy định. Chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh năm 2022 được thu gom, xử lý khoảng 267 tấn.

Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng bền vững:

- Việc xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bước đầu được áp dụng đối với việc thu gom xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại (Dự án “Xây dựng Trạm xử lý chất thải nguy hại tỉnh Nam Định” do Công ty cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC thực hiện tại KCN Hòa Xá).

- Thực hiện chủ trương về xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, tỉnh Nam Định đã phê duyệt chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Xây dựng khu xử lý rác thải” của Công ty Cổ phần năng lượng Greenity Nam Định được triển khai thực hiện tại xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc (xử lý rác thải cho thành phố Nam Định và các huyện lân cận) với công suất xử lý khoảng 495 tấn rác hỗn hợp/ngày đêm bằng công nghệ của các nước Châu Âu, G7. Hiện nay, dự án đang lập các thủ tục đầu tư.

- Ngoài ra, một số địa phương trên địa bàn tỉnh đã thực hiện xã hội hóa trong thu gom, xử lý rác đem lại hiệu quả tích cực; hầu hết các công trình trên diện tích khu xử lý rác thải cũ của địa phương. Điển hình như: “Nhà máy xử lý chất thải, tái chế phế liệu Nam Giang” do Công ty TNHH MTV Môi trường xanh Nam Trực thực hiện tại thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực; “Công viên kết hợp xử lý rác thải” do Công ty TNHH Tân Thiên Phú thực hiện tại thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường; “Lò đốt rác LODORA” do Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi trường Thảo Nguyên sản xuất tại thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy; “Khu liên hợp xử lý rác thải phía Bắc huyện Trực Ninh” do Công ty TNHH Môi trường đô thị Trực Ninh thực hiện tại thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh...

- Trong thời gian tới, tỉnh Nam Định sẽ tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường nhằm phát huy tối đa mọi nguồn lực trong xã hội tham gia bảo vệ môi trường về xử lý rác thải và nước thải, trong đó có việc xã hội hóa đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung của KCN, CCN, làng nghề; xây dựng các khu xử lý rác thải quy mô liên huyện.

b) Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của nhân dân

- Cung cấp nước sạch, dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân: Năm 2022, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh đạt từ 99,98% trở lên (trong đó được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ 96% trở lên). Toàn tỉnh đã hoàn thành xây dựng khoảng 18.000 công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi (biogas).

- Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng:

+ Trên địa bàn tỉnh Nam Định có 06 cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ và 16 bệnh viện (bao gồm 11 bệnh viện đa khoa tuyến huyện và 5 bệnh viện chuyên khoa) nằm trong Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020. Đến hết năm 2018, 100% các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được hoàn thành xử lý triệt để và được xác nhận ra khỏi Quyết định 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tỉnh Nam Định đã hoàn thành xử lý 3 điểm ô nhiễm tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh gồm: xã Hoàn Sơn, huyện Giao Thủy; xã Nam Phong, thành phố Nam Định và thôn Đông Mạc, phường Lộc Hạ, thành phố Nam Định. Đã khảo sát, đánh giá và đang lập dự án xử lý thuốc

bảo vệ thực vật tồn lưu tại núi Tiên Hương, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản. Triển khai dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề Bình Yên, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực.

- Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản: Tỉnh Nam Định chưa thành lập được quỹ bảo vệ môi trường. Năm 2016, Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập tài khoản tạm gửi để các tổ chức, cá nhân nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường. Trong 05 dự án đã được phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường có 01 dự án đã được cấp giấy phép khai thác và đã tiến hành nộp ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường (nộp vào tài khoản tạm gửi của Sở Tài nguyên và Môi trường) với số tiền là 125.952.690 đồng, còn lại 04 dự án đang chuẩn bị khai thác nên chưa nộp tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường.

- Chú trọng cải thiện chất lượng không khí, cây xanh: Theo mục c/2.2.2.

Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Thực hiện Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Năm 2017, tỉnh Nam Định đã xây dựng Kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh đến năm 2020; Năm 2018, phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Nam Định; Năm 2022, ban hành Kế hoạch hành động đa dạng sinh học tỉnh Nam Định đến 2030 tầm nhìn 2050 và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ điều tra, đánh giá loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh Nam Định. Vùng ven biển 2 huyện Giao Thủy, Nghĩa Hưng thuộc khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng, đặc biệt là VQG Xuân Thủy thuộc vùng lõi khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận năm 2004 đã thực hiện nhiều hoạt động về bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học. Hiện nay, tỉnh đang tập trung thực hiện quy chế phối hợp quản lý khu dự trữ sinh quyển 3 tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình theo Quyết định số 466/QĐ-UBQG ngày 26/7/2013 của Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam. Để bảo vệ các hệ sinh thái, đặc biệt các hệ sinh thái có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế, Ban quản lý VQG Xuân Thủy đã phối hợp chặt chẽ với các xã vùng đệm VQG (Giao Thiện, Giao An, Giao Hải, Giao Xuân, Giao Lạc), Hạt Kiểm lâm và Bộ đội Biên phòng để chủ động kiểm soát và hạn chế tình trạng phá rừng, ô nhiễm môi trường.

c) Các nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW

- Phân vùng môi trường để có biện pháp quản lý chất lượng môi trường sống, sinh thái và cảnh quan: Tỉnh Nam Định đã lập và đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó đã đưa phương án phân vùng môi trường vào quy hoạch.

- Tăng cường các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát đối với các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; Tập trung xử lý môi trường ở các đô thị, khắc phục ô nhiễm không khí; Thực hiện phân loại các chất thải tại nguồn; Tập trung xử lý chất thải độc hại, chất thải y tế; tăng cường quan trắc, giám sát, cảnh báo ô nhiễm môi trường: Theo mục c/2.2.2. *(Thông tin, số liệu cụ thể minh họa cho các kết quả đạt được trong thực hiện các nhiệm vụ chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo).*

3. Kết quả thực thực hiện các giải pháp

3.1. Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức chủ động ứng phó với BĐKH, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức đối với các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân về chủ động ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo 05 nhóm giải pháp tại Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 22/7/2013 của Tỉnh ủy đã được triển khai với nhiều hình thức (hội nghị, truyền hình, báo, đài, mạng xã hội, lồng ghép vào chương trình giáo dục các cấp học...), đổi mới nội dung, xác định các đối tượng ưu tiên.

- Phát động các phong trào người dân chung tay ứng phó với BĐKH, tham gia bảo vệ môi trường thông qua các sự kiện như: Ngày Nước thế giới (22/3), Ngày Khí tượng thế giới (23/3), Ngày Môi trường thế giới (05/6), Ngày Đại dương thế giới (08/6), Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (từ 01 đến 08/6)...; tham gia tích cực các hoạt động hưởng ứng tiết kiệm năng lượng như sử dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo, hưởng ứng Giờ Trái đất... Hướng dẫn các địa phương duy trì tiêu chí chất lượng môi trường trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Qua đó, hình thành cho mỗi thành viên trong xã hội ý thức chủ động các biện pháp ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý, bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; tạo dư luận xã hội lên án và thống nhất nhận thức về việc phải xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, sử dụng lãng phí tài nguyên.

3.2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ trong việc ứng phó BĐKH đã từng bước được tỉnh quan tâm và thực hiện theo hướng ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn nhằm giảm thiểu các tác động của BĐKH, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại địa phương. Một số nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ tập trung được triển khai nhằm ngăn ngừa, hạn chế

mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học.

- Tỉnh đã chú trọng đầu tư, nghiên cứu và xây dựng các chương trình, kế hoạch về nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong ứng phó với BĐKH có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn, từng ngành, từng địa phương; thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp ngành để đạt các mục tiêu về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; thu hút các dự án đầu tư có công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và cacbon thấp; xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ mới, tiên tiến và hiện đại hóa, tự động hóa các trang thiết bị kỹ thuật quan trắc tài nguyên và môi trường để dự báo, cảnh báo, điều tra, đánh giá, ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý rác thải, sử dụng chất thải để tái chế, tái sử dụng hoặc tái tạo năng lượng; tích cực triển khai dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp từ nguồn vốn vay của ngân hàng Châu Á (ADB) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt; khuyến khích sử dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng nhằm giảm thiểu phát thải CO₂ và sử dụng các nguồn nhiên liệu mới như: xăng sinh học, các nguồn nguyên liệu thay thế phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Năm 2022, tỉnh Nam Định đã và đang triển khai 5 nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

+ Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất probiotic - đa enzyme và ứng dụng bổ sung trong thức ăn nuôi trồng thủy sản, xử lý môi trường nuôi nhằm tăng hiệu quả kinh tế và đảm bảo tính bền vững tại tỉnh Nam Định.

+ Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo thiết bị quan trắc tự động một số chỉ tiêu ô nhiễm không khí trên nền tảng IoT.

+ Nghiên cứu đánh giá ô nhiễm nước thải làng nghề Cơ khí và thiết kế xây dựng mô hình thí điểm hệ thống xử lý nước thải cơ khí tại xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

+ Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong việc tự động hóa đo độ mặn và mực nước tại hệ thống thủy lợi tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

+ Hoàn thiện quy trình kỹ thuật ươm, sản xuất giống, xây dựng thử nghiệm mô hình trồng hỗn giao cây Bần không cánh tại bãi bồi ven biển tỉnh Nam Định.

3.3. Tăng cường quản lý nhà nước về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Đề cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi

trường, tỉnh Nam Định đã ban hành các chương trình hành động, kế hoạch, văn bản chỉ đạo tạo môi trường pháp lý để thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Nghị quyết số 24-NQ/TW, Nghị quyết số 06/NQ-CP.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường, trong đó chú trọng nâng cao vai trò, trách nhiệm của các địa phương cấp huyện, cấp xã; ký kết quy chế phối hợp các tỉnh bạn trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản tại khu vực giáp ranh nhằm tăng cường kiểm soát, phối hợp trong công tác quản lý, phát hiện và xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh.

- Chủ động kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn; theo dõi, giám sát, nắm bắt kịp thời diễn biến các vấn đề môi trường, công tác bảo vệ môi trường của các đối tượng thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao trên địa bàn tỉnh; tăng cường các biện pháp ứng phó BĐKH, phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; triển khai các giải pháp về quản lý rác thải, từng bước thực hiện tái chế, tái sử dụng rác thải thay cho chôn lấp, giảm thiểu rác thải nhựa.

- Thực hiện các giải pháp cải thiện chất lượng môi trường không khí; hoàn thành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao năng lực và tăng cường công tác quan trắc môi trường, đa dạng sinh học; nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo về thiên tai, chất lượng môi trường.

3.4. Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực cho ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Tỉnh Nam Định đã chú trọng đầu tư các công trình phục vụ công tác phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh theo hướng từng bước nâng cao hiệu quả đầu tư và tích cực huy động, đa dạng hóa các nguồn lực để đầu tư, nhất là các nguồn vốn ưu đãi cho ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Hàng năm, tỉnh ưu tiên bố trí ngân sách phù hợp cho công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu về xử lý ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với BĐKH; đồng thời đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa để huy động tối đa các nguồn lực, kể cả các nguồn ODA để đầu tư cho ứng phó với BĐKH và bảo vệ môi trường, nhất là lĩnh vực thu gom, xử lý, tái chế chất thải, sử dụng công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường, trồng, bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tham gia hoạt động ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; hỗ trợ người dân trồng và bảo vệ rừng, nhất là rừng ngập mặn

ven biển, người dân bị ảnh hưởng do khai thác tài nguyên quá mức; khuyến khích các phòng trào quần chúng tham gia bảo vệ môi trường; đề cao trách nhiệm, tăng cường sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các phương tiện truyền thông.

3.5. Coi trọng hợp tác, hội nhập quốc tế về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Tỉnh Nam Định luôn sẵn sàng chủ động phối hợp với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ trong tham gia và thực hiện các điều ước quốc tế, hợp tác ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; xây dựng và đề xuất các chương trình, dự án kêu gọi tài trợ của các đối tác nước ngoài để tiếp cận công nghệ mới và chủ động nắm bắt thời cơ cho hoạt động thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH. Thời gian qua, tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương, các tổ chức quốc tế để thực hiện các dự án hợp tác quốc tế, điển hình như:

- Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam (VFD) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ, tỉnh Nam Định triển khai các nội dung và hoạt động của Hợp phần Thích ứng BĐKH. Dự án đã góp phần quan trọng nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, các tổ chức và người dân tỉnh Nam Định về BĐKH, từ đó hướng người dân vào việc thực hiện các biện pháp giảm nhẹ rủi ro thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái và sản xuất bền vững, giảm phát thải. Đồng thời dự án đã giúp các xã tham gia có điều kiện nâng cao khả năng ứng phó với thiên tai thông qua việc hỗ trợ các cơ sở hạ tầng như nhà tránh trú bão, nâng cấp hệ thống cảnh báo sớm, cung cấp các thiết bị cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ thực hiện các hoạt động diễn tập ứng phó với các tình huống thường xảy ra tại địa phương. Dự án kết thúc năm 2018.

- Dự án Giám sát ổn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ Nam Cồn Xanh huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định: Nguồn vốn ngân sách Trung ương của Chương trình hỗ trợ ứng phó BĐKH (SP-RCC), bao gồm phần vốn nước ngoài (giải ngân ODA); ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác. Đến hết 3/2016 đã thi công trồng rừng xong toàn bộ khối lượng dự án (70,71ha); đến 05/10/2016, đã nghiệm thu xong các khối lượng công việc thực hiện.

- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Nam Định giai đoạn 2015 - 2020: Nguồn vốn ngân sách Trung ương của Chương trình hỗ trợ ứng phó BĐKH (SP-RCC), bao gồm phần vốn nước ngoài (giải ngân ODA); ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác. Đến 30/6/2018, đã thi công trồng rừng xong toàn bộ khối lượng dự án (141,07ha); đến tháng 12/2018 đã nghiệm thu xong các khối lượng công việc thực hiện.

- Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp (LCAPS): Nguồn vốn vay Ngân hàng Châu Á (ADB). Dự án đã nghiên cứu, triển khai hiệu quả trên 168 mô

hình quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi chống quá tải hàm khí sinh học (mô hình nhà ủ phân, mô hình kết hợp bể lắng tách chất thải rắn trước hầm biogas kết hợp ủ phân compost, mô hình ủ phân hữu cơ kết hợp nuôi giun xử lý chất thải chăn nuôi; mô hình chăn nuôi lợn tiết kiệm nước, mô hình bể lắng sau biogas kết hợp tưới cây rau màu và cây dược liệu). Thí điểm 07 mô hình sử dụng máy tách phân, sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi; 02 mô hình tách phân kết hợp máy phát điện sử dụng khí sinh học. Tổ chức trên 300 lớp tập huấn cho trên 10 ngàn lượt nông dân về kỹ thuật quản lý, xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Dự án kết thúc năm 2020.

- Dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH cho các cộng đồng dân cư dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh (GCF) viện trợ không hoàn lại. Đến nay, dự án đã thi công hoàn thành trồng mới được 116,19 ha, trồng bổ sung 56,27 ha và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên được 56,42 ha rừng ngập mặn.

III. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Về ứng phó với biến đổi khí hậu

- Hệ thống văn bản pháp luật liên quan về ứng phó với BĐKH còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa có hướng dẫn chi tiết, cụ thể để triển khai thực hiện.

- Tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ chuyên trách trong công tác quản lý nhà nước về ứng phó với BĐKH (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) còn thiếu, hiện nay chủ yếu là kiêm nhiệm, không được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.

- Nội dung thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về ứng phó với BĐKH chưa được thường xuyên cập nhật, nhất là trong bối cảnh BĐKH luôn diễn biến phức tạp. Việc xuất bản tài liệu tuyên truyền, xây dựng chuyên trang, chuyên mục, tổ chức tọa đàm, hội thảo chuyên đề về BĐKH còn hạn chế, số lượng ít.

- Một số ngành, địa phương chưa nhận thức, quan tâm sâu sắc đến vấn đề ứng phó với BĐKH. Sự phối hợp, trao đổi thông tin giữa các cấp, các ngành trong hành động ứng phó BĐKH chưa được thường xuyên và còn nhiều hạn chế, nhất là chế độ báo cáo, công tác phối hợp xây dựng chế độ, chính sách, lồng ghép vào hoạt động của ngành, lĩnh vực.

- Chưa có cơ chế, chính sách để thu hút nguồn lực đầu tư hỗ trợ cho công tác ứng phó với BĐKH. Nguồn lực về tài chính để thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án liên quan đến BĐKH chưa được bố trí đầy đủ theo yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, nhất là các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án cần nguồn lực tài chính lớn. Việc phân bổ các nguồn lực chưa hợp lý, còn phân tán, chưa tập trung ưu tiên cho những nơi chịu ảnh hưởng tác động lớn của BĐKH và nước biển dâng.

2. Về quản lý tài nguyên

- Công tác quản lý và sử dụng đất còn hạn chế, tồn tại cơ bản là: Vi phạm quy định về trình tự, thủ tục giao đất tồn tại chưa được xử lý, khắc phục, nhất là đối với các dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền cấp huyện đã thực hiện nhưng chưa hoàn thiện thủ tục. Tiến độ chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa của các huyện còn thấp. Tiến độ đo đạc lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính đối với các đơn vị cấp xã chậm so với kế hoạch. Tình trạng vi phạm đất đai vẫn còn xảy ra. Công tác xử lý tồn tại cũ về đất đai, xử lý các hộ sử dụng đất không hợp pháp còn chậm.

- Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản còn tồn tại cơ bản là: Tình trạng khai thác cát trái phép còn diễn ra tại một vài điểm trên tuyến sông là địa bàn giáp ranh (sông Ninh Cơ, sông Hồng).

- Diện tích rừng phục hồi và trồng mới đến nay mới đạt 3.092,37 ha rừng (chỉ tiêu là 5.713ha, trong đó rừng phòng hộ là 2.592ha, rừng đặc dụng là 3.121ha).

3. Về bảo vệ môi trường

- Một số KCN chưa đầu tư trạm xử lý nước thải tập trung; một số CCN đã đi vào hoạt động nhưng chưa đầu tư trạm xử lý nước thải tập trung, chưa giám sát môi trường định kỳ, chưa thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo môi trường. Một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh vẫn còn tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, công trình xử lý chất thải vận hành không hiệu quả, chất lượng nước thải xử lý vẫn không đảm bảo quy định.

- Hầu hết làng nghề trên địa bàn tỉnh không có quy hoạch, đầu hạ tầng về bảo vệ môi trường, chưa có hệ thống thu gom nước mưa, nước thải riêng biệt; chưa có biện pháp xử lý nước thải, khí thải trước khi phát thải ra môi trường.

- Công tác quản lý chất thải rắn: Một số công trình xử lý chất thải rắn quy mô cấp xã hiện nay đã xuống cấp, quá tải; tiến độ đầu tư các công trình xử lý chất thải rắn quy mô liên xã, huyện còn chậm.

4. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

- Công tác quản lý tài nguyên đất:

+ Một số địa phương cấp huyện, xã chưa tập trung cao, chỉ đạo quyết liệt do chưa ý thức hết được tính cấp thiết của công tác cấp GCN sau dồn điền đổi thửa; chưa kịp thời điều tiết kinh phí cho các xã khó khăn; chưa thực hiện nghiêm quy định dành 10% kinh phí trích từ nguồn thu tiền sử dụng đất để phục vụ công tác lập hồ sơ địa chính, cấp GCN QSDĐ sau dồn điền đổi thửa.

+ Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính được lập từ lâu nên hiện trạng đã sai khác, cần nhiều thời gian để chỉnh lý; hệ thống hồ sơ giao ruộng khi dồn điền đổi thửa còn thiếu, không đồng bộ, thiếu chính xác nên việc chỉnh lý khó khăn.

+ Một số xã cán bộ địa chính, cán bộ thôn, đội thay đổi; một số cán bộ địa chính chuyên môn yếu, không tham gia công tác dồn điền đổi thửa ngay từ đầu nên tiếp quản công việc gặp khó khăn, lúng túng.

+ Việc xử lý các hộ sử dụng đất không hợp pháp để cấp GCN chậm do đây là các trường hợp không hợp pháp hoặc đang tranh chấp nên phức tạp, khó và cần thời gian; người sử dụng đất chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính, không chứng minh được giấy tờ liên quan đến nộp tiền để được sử dụng đất; một số trường hợp giao đất trái thẩm quyền đến nay không phù hợp quy hoạch (diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn đê điều, đường giao thông,...).

+ Một bộ phận cán bộ địa chính chưa tâm huyết với công việc, chưa nắm bắt đầy đủ quy định pháp luật về đất đai, môi trường, khoáng sản,...

- Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản: Khoáng sản cát trên địa bàn tỉnh có ở khu vực trên sông, ven biển nên các đối tượng lợi dụng điều kiện, địa hình phức tạp, cơ quan quản lý khó kiểm tra để khai thác trái phép.

- Công tác quản lý môi trường:

+ Tình trạng KCN thay đổi chủ đầu tư, vướng mắc về pháp lý dẫn đến chưa thực hiện đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, doanh nghiệp đầu tư thứ cấp phải tự đầu tư xử lý. Một số CCN xây dựng trước khi có Luật Bảo vệ môi trường 2014 diện tích quy hoạch nhỏ, không đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, chưa thống nhất cơ quan quản lý CCN.

+ Ý thức, tinh thần, trách nhiệm bảo vệ môi trường của một số doanh nghiệp còn hạn chế, mang tính đối phó. Mặt khác, vấn đề kỹ thuật, công nghệ xử lý môi trường nhất là xử lý nước thải khá phức tạp, đầu tư xử lý không hiệu quả.

+ Một số công trình xử lý chất thải rắn quy mô cấp xã đã xuống cấp, quá tải; tiến độ đầu tư các công trình xử lý chất thải rắn quy mô liên huyện, xã còn chậm. Hệ thống chính sách, các quy định hướng dẫn liên quan đến quản lý chất thải rắn chưa hoàn thiện (chưa có định mức kinh tế kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, hướng dẫn phân loại chất thải rắn).

+ Nhu cầu cho công tác bảo vệ môi trường khu vực công cộng rất lớn (như hạ tầng xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt...) nhưng nguồn chi chưa đáp ứng được yêu cầu, nguồn ngân sách của tỉnh còn hạn chế. Đặc biệt, kinh phí dành cho công tác vận hành duy trì các công trình xử lý môi trường gặp nhiều khó khăn.

IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

1. Khái quát kết quả đạt được sau 10 năm thực hiện Nghị quyết

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW và Kết luận số 56-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về

chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nam Định đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng triển khai tổ chức thực hiện, kịp thời cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo của Trung ương về BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, đạt được những kết quả nổi bật như sau:

- Ban hành các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, hiệu quả công tác phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; lồng ghép các nhiệm vụ về ứng phó BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vào Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các hoạt động ứng phó với BĐKH đã được triển khai thông qua việc thực hiện dự án đầu tư, nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống đê sông, đê biển, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão; kịp thời sửa chữa, khắc phục sự cố đê điều, công trình phòng, chống thiên tai,... đảm bảo chủ động trong công tác phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với BĐKH.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Nam Định trong những năm qua đã có chuyển biến tích cực và đã đạt được những kết quả bước đầu rất quan trọng, Nam Định là một trong 02 tỉnh đầu tiên trong cả nước được Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất.

- Công tác bảo vệ môi trường đã được quan tâm thực hiện, đạt được kết quả nhất định: Đầu tư cho công tác môi trường càng ngày càng tăng lên, tỉnh Nam Định đã dành trên 1% tổng chi ngân sách hàng năm cho công tác bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Ý thức, trách nhiệm của người dân và doanh nghiệp đã có những chuyển biến tích cực trong công tác bảo vệ môi trường. Trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường ở cấp huyện, cấp xã đã được quan tâm hơn. Đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từng bước được kiện toàn.

2. Bài học kinh nghiệm

Một là, nhận thức đúng về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, tăng cường công tác quán triệt,

tuyên truyền Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương và Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, các ngành, đặc biệt là cộng đồng dân cư ven biển là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên cần được quan tâm, chú trọng, thường xuyên.

Hai là, có sự quan tâm, lãnh đạo chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là người đứng đầu. Thường xuyên tranh thủ sự lãnh đạo của Trung ương và các cấp ủy đảng cấp trên. Không ngừng đổi mới trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị.

Ba là, có cơ chế, chính sách đủ mạnh để thực hiện hiệu quả việc ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tiến hành nghiên cứu, áp dụng các Luật như: Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khí tượng thủy văn, Luật Tài nguyên Môi trường biển và hải đảo, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản,... và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật có liên quan. Đồng thời, áp dụng các quy định, hướng dẫn trong chính sách đầu tư, hướng dẫn định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng các chương trình, dự án, đề án liên quan đến ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Phần II

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG THỜI GIAN TỚI

I. ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Quan điểm, mục tiêu

Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, Kết luận số 56-KL/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch cấp tỉnh và tình hình thực tiễn của địa phương. Các nhiệm vụ và giải pháp ứng phó với BĐKH cần được lồng ghép theo từng lĩnh vực, quản lý ngành, có lộ trình thực hiện, lựa chọn ưu tiên những nhiệm vụ phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Các nhiệm vụ

2.1. Về ứng phó với biến đổi khí hậu

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và hành động của cấp ủy, chính quyền các cấp, tổ chức, cá nhân và nhân dân, nâng cao năng lực ứng phó BĐKH; thường xuyên cập nhật, hoàn thiện kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp để chủ động thích ứng với BĐKH. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng với nước biển dâng và xâm nhập mặn.

- Đẩy nhanh tiến độ nâng cấp toàn bộ tuyến đê, kè biển, trước hết là những đoạn đê, kè xung yếu và một số đoạn đê sông có nguy cơ sạt lở cao do sóng, thủy triều, bão. Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi, nhất là cho những vùng đất canh tác bị ảnh hưởng mặn ven biển và những vùng tưới tiêu bằng động lực.

- Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ ven biển hiện có, hệ sinh thái vùng đất ngập nước, nhất là khu hệ sinh thái Vườn quốc gia Xuân Thủy.

- Nâng cấp và cải tạo hạ tầng giao thông ở các vùng bị đe dọa bởi ngập lụt trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường chủ động, sáng tạo, phát huy nguồn lực theo phương châm 4 tại chỗ, huy động sức mạnh tổng hợp của lực lượng vũ trang, gồm: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dự bị động viên, dân quân tự vệ. Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa quân đội, công an, thanh niên trong ứng phó với BĐKH, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai.

2.2. Về quản lý tài nguyên

- Tài nguyên đất :

+ Tăng cường nâng cao năng lực tổ chức thực hiện thể chế, chính sách về quản lý, sử dụng đất đai trong điều kiện BĐKH nhất là các dự án, công trình, nhiệm vụ cho cảnh báo thiên tai, phòng, chống bão lụt, nước biển dâng, kiểm soát xâm nhập mặn.

+ Tăng cường công tác điều tra, đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất. Kiểm soát nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất lúa) sang các mục đích khác.

+ Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai.

+ Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho từng giai đoạn để chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với các vùng đất bị nhiễm mặn.

+ Thay đổi thời vụ sản xuất, canh tác đúng kỹ thuật, dùng vật liệu che phủ mặt đất, đa dạng mùa vụ và giống, chọn giống phù hợp với điều kiện BĐKH.

- Tài nguyên nước:

+ Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước.

+ Thực hiện có hiệu quả việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông. Điều hoà và phân phối nguồn nước trên lưu vực sông, bảo đảm phân bổ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp lý giữa các ngành sử dụng nước, các địa phương thuộc lưu vực sông trong tỉnh; phối hợp hoạt động bảo vệ môi trường nước trong toàn lưu vực sông thông qua các hoạt động của Hội đồng lưu vực sông hoặc Ủy ban lưu vực sông.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước nhằm bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp lý không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước.

+ Thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên, nhất là tài nguyên nước phục vụ công tác quản lý, bảo vệ an ninh nguồn nước, khắc phục các hậu quả, tác hại do nước gây ra. Lập danh mục nguồn nước nội tỉnh, danh mục nguồn nước thiết lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh. Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Tài nguyên biển:

+ Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên biển, phù hợp với quy hoạch, giảm thiểu rác thải nhựa đại dương, bảo vệ hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học.

+ Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển phù hợp điều kiện thực tế của tỉnh. Quan trắc, giám sát, theo dõi ô nhiễm môi trường biển. Điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải ra biển.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch của tỉnh thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị Trung ương 8 khoá XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

+ Thực hiện có hiệu quả việc quản lý tổng hợp tài nguyên biển. Tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

+ Hoàn thành đề án xác định chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Nam Định. Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình quản lý

tổng hợp vùng bờ tỉnh Nam Định sau khi Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên môi trường vùng bờ quốc gia được phê duyệt.

2.3. Về bảo vệ môi trường

- Tập trung rà soát, triển khai các nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết và Kế hoạch định kỳ.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và hành động của tổ chức, cá nhân và nhân dân trong việc chấp hành pháp luật về tài nguyên môi trường, đặc biệt là các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn. Nhân rộng các mô hình phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn tại các địa phương; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải, đặc biệt là chất thải nhựa.

- Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn việc chấp hành thực hiện quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Kịp thời hướng dẫn, giải quyết theo đúng quy định các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường theo phân cấp đối với các dự án đầu tư vào tỉnh; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát sau khi dự án được phê duyệt, báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường hướng dẫn, đôn đốc việc bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thực hiện theo quy định, nhất là các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các giải pháp

3.1. Về thể chế, chính sách

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về ứng phó với BĐKH, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Hoàn thiện, đổi mới chính sách, pháp luật, kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường các cấp, nhất là cấp cơ sở.

- Tăng cường hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng đất đai.

- Đẩy mạnh phân cấp quản lý và cải cách hành chính, đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý tài nguyên và môi trường, ứng phó với BĐKH; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý hành chính và cơ quan phòng, chống tội phạm về tài nguyên và môi trường.

3.2. Về ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tiếp tục rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản, cơ chế chính sách về ứng phó với BĐKH, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường nhằm thể chế hóa các quan điểm, giải pháp, tạo môi trường pháp lý để thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Nghị quyết số 24-NQ/TW.

- Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động ứng phó với BĐKH trên địa tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH trên địa bàn tỉnh.

- Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong ứng phó với BĐKH; hợp tác, hội nhập quốc tế về ứng phó với BĐKH.

- Đổi mới cơ chế tài chính, tăng chi ngân sách và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho ứng phó với BĐKH.

3.3. Về bảo vệ tài nguyên môi trường

- Kiểm soát các nguồn thải lớn, xử lý dứt điểm các điểm gây ô nhiễm môi trường bức xúc ở địa phương. Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo những khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để xây dựng phương án phòng ngừa sự cố.

- Tăng cường các giải pháp quản lý chất thải, trong đó tập trung quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, tích cực triển khai thực hiện có chất lượng, hiệu quả Chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh; về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa; về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn; kế hoạch hoạt động về quản lý rác thải nhựa địa phương. Xây dựng phong trào “chống rác thải nhựa” và nhân rộng mô hình phân loại rác thải tại nguồn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; thu hút xã hội hóa đầu tư thực hiện các dự án xử lý nước thải làng nghề và dự án xây dựng các khu xử lý chất thải rắn quy mô vùng, liên huyện.

- Thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh; cập nhật danh mục cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK; vận hành thường xuyên hệ thống truyền nhận dữ liệu quan trắc tự động liên tục.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường để khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, theo hướng chuyển đổi số của ngành tài nguyên và môi trường.

- Tăng cường thực hiện Quy chế phối hợp công tác quản lý nhà nước về khoáng sản cát với các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Bộ Chính trị, Ban Bí thư

Đề nghị Trung ương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 41/2004/NQ-TW, ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; trong đó có tăng tỷ lệ chi kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm lên 2-3% (vì mức chi 1% như hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu). Quan tâm chỉ đạo về chính sách ưu đãi điều tiết nguồn thu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương để tăng nguồn vốn đầu tư cho tỉnh Nam Định, đồng thời tạo điều kiện để địa phương tiếp cận với các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước để tiếp tục thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, chủ động ứng phó BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2. Đối với Chính phủ

Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; đồng thời, phân công trách nhiệm cụ thể, hướng dẫn các cấp, các ngành về chuyên môn, nghiệp vụ xây dựng, thực hiện và cập nhật kế hoạch ứng phó BĐKH, kế hoạch triển khai thỏa thuận Paris về ứng phó BĐKH theo từng lĩnh vực quản lý.

3. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường và bộ, ngành liên quan

- Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực hỗ trợ cho các địa phương để triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết số 24-NQ/TW, nhất là các tỉnh ven biển, khu vực chịu ảnh hưởng tác động lớn của BĐKH.

- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật, tăng cường nguồn lực về bảo vệ môi trường khu vực nông thôn; hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải làng nghề có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn về ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; các văn bản hướng dẫn giám sát hoạt động nhận chìm; hệ thống quan trắc môi trường biển đối với hoạt động nhận chìm.

- Triển khai việc xây dựng chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; xây dựng, trình phê duyệt quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; xây dựng, trình phê duyệt hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; xác định đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phục vụ công tác giao khu vực biển và cấp giấy phép nhận chìm ở biển.

- Xây dựng trạm quan trắc tổng hợp biển và cảnh báo thiên tai, rủi ro,... thuộc vùng biển và đới bờ trên địa bàn các tỉnh ven biển và hỗ trợ tỉnh Nam Định khảo sát, lập bản đồ kỹ thuật số ảnh hưởng của BĐKH, nước biển dâng

- xâm nhập mặn theo Kịch bản BĐKH, nước biển dâng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã công bố.

Trên đây là Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương và Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nam Định trân trọng báo cáo./.

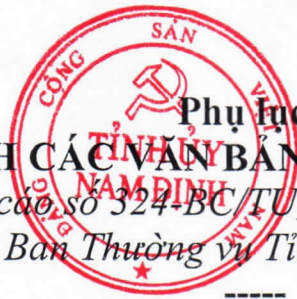
Nơi nhận:

- BCS đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường,
- Viện Chiến lược, chính sách TN&MT, Bộ TN&MT,
- Các đồng chí Ủy viên BTV Tỉnh ủy,
- Đảng đoàn HĐND tỉnh,
- Ban cán sự đảng UBND tỉnh,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ và đoàn thể tỉnh,
- Các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy. *B*

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**



Lê Quốc Chính



Phụ lục I
DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH
(kèm theo Báo cáo số 324-BC/TU, ngày 25 tháng 5 năm 2023
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nam Định)

TT	Văn bản/ ngày, tháng, năm	Nội dung	Ghi chú
I	Văn bản Tỉnh ủy		
1	Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 22/7/2013	Thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	
II	Văn bản HĐND tỉnh		
1	Nghị quyết số 28/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013	Quy định mức thu phí vệ sinh (rác thải) trên địa bàn thành phố Nam Định	
2	Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 31/7/2015	Quy định mức phí vệ sinh (rác thải sinh hoạt) trên địa bàn tỉnh Nam Định	
3	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 10/7/2017	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo ĐTM, đề án BVMT chi tiết, phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Nam Định	
4	Nghị quyết số 79/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định	
III	Văn bản UBND tỉnh		
1	Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 21/9/2020	Về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa	
2	Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 12/01/2021	Về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn	
3	Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 04/4/2022	Về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	
4	Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 27/12/2014	Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nam Định	
5	Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 16/5/2017	Quy định trách nhiệm về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định	

6	Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 21/05/2018	Kiện toàn Ban chỉ đạo Ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh	
7	Quyết định số 1522/QĐ-UBND 23/07/2018	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Nam Định	
8	Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018	Ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Nam Định	
9	Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	Phê duyệt “Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Nam Định đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050	
10	Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Phê duyệt kết quả nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu tỉnh Nam Định”	
11	Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	Ban hành Đề án quản lý, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025	
12	Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	Phê duyệt Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025	
13	Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	Phê duyệt “Cập nhật Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu tỉnh Nam Định”	
14	Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	Phê duyệt kế hoạch xây dựng lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã	
15	Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	Phê duyệt kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT tỉnh năm 2021	
16	Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	Công bố danh mục TTHC mới, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường	
17	Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	Ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thẩm định, kiểm tra việc cấp, cấp đổi, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh	
18	Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và môi trường, UBND cấp huyện và UBND cấp xã.	

19	Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	Kiện toàn Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Nam Định năm 2022	
20	Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	Phân công phụ trách, địa bàn, lĩnh vực để chỉ đạo công tác PCTT&TKCN năm 2022	
21	Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	Tổ chức lại Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Nam Định	
22	Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	Thành lập Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Nam Định	
23	Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 14/02/2023	Quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Nam Định	
24	Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 15/10/2013	Triển khai thực hiện Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 22/7/2013 của Tỉnh ủy Nam Định thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	
25	Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 10/10/2013	Thực hiện Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	
26	Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 23/11/2016	Triển khai thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ và giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định	
27	Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 31/8/2017	Triển khai Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Nam Định	
28	Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 18/01/2018	Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định;	
29	Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 04/9/2019	Triển khai thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg, ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của tỉnh Nam Định	
30	Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 04/02/2020	Kế hoạch hành động về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030	
31	Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 16/9/2021	Thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức về cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” giai đoạn 2021-2025, tỉnh Nam Định	
32	Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 20/8/2021	Thực hiện chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến 2030, tầm nhìn đến 2050 -tỉnh Nam Định	

33	Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 30/11/2021	Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn giai đoạn 2021-2026	
34	Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 08/12/2021	Triển khai thực hiện Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030” tỉnh Nam Định	
35	Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 18/3/2022	Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày Nước thế giới (22/3), Ngày Khí tượng thế giới (23/3), Chiến dịch Giờ Trái đất năm 2022	
36	Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 27/4/2022	Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường	
37	Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 19/5/2022	Tổ chức các hoạt động Ngày Quốc tế đa dạng sinh học; Ngày Môi trường thế giới và tháng hành động vì môi trường năm 2022	
38	Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 10/5/2022	Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam và Ngày Đại dương thế giới năm 2022	
39	Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 31/5/2022	Triển khai thực hiện Kế hoạch số 40-KH/TU ngày 04/4/2022 của Tỉnh ủy Nam Định thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	
40	Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 04/7/2022	Thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	
41	Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 20/7/2022	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2023 - 2025 từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường	
42	Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 06/7/2022	Thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 25/9/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khí tượng thủy văn đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	
43	Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 05/8/2022	Hành động về đa dạng sinh học tỉnh Nam Định đến 2030, tầm nhìn 2050	
44	Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 28/02/2023	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2023	
45	Công văn số 50/UBND-VP3 ngày 18/01/2022	Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Đất ngập nước thế giới năm 2022	
46	Công văn số 384/UBND-VP3 ngày 6/6/2022	Về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư trên địa bàn tỉnh	

47	Công văn số 414/UBND-VP3 ngày 15/6/2022	Về việc tăng cường thực hiện các biện pháp giảm thiểu và xử lý việc đốt rơm rạ, rác thải không đúng quy định trên địa bàn tỉnh	
48	Công văn số 822/UBND-VP3 ngày 31/10/2022	Về việc đẩy mạnh thực thi pháp luật và tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư trên địa bàn tỉnh Nam Định	
49	Công văn số 749/UBND-VP3 ngày 07/10/2022	Về việc thực hiện hành động giảm phát thải khí mê-tan theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	
50	Công văn số 786/UBND-VP3 ngày 18/10/2022	Về việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường nông thôn theo Luật Bảo vệ môi trường	
51	Công văn số 835/UBND-VP3 ngày 03/11/2022	Về việc hưởng ứng Ngày Quốc tế về Khu Dự trữ sinh quyển đầu tiên	
52	Công văn số 416/UBND-VP3 ngày 15/6/2022	Về việc tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	
IV	Văn bản các khác		
1	Văn bản số 01/QĐ-BCH ngày 05/5/2022 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh	Kế hoạch phòng, chống thiên tai năm 2022	
2	Văn bản số 02/QĐ-BCH ngày 10/5/2022 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh	Phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai năm 2022	
3	Văn bản số 04/BC-BCH ngày 05/5/2022 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh	Tổng kết công tác PCTT&TKCN năm 2021, triển khai nhiệm vụ năm 2022	
4	Văn bản số 07/BCH-VP ngày 22/02/2022 của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh	Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai năm 2022	
5	Văn bản số 28/BCH-VP ngày 13/5/2022 của BCHPCTT&TKCN	Về việc hưởng ứng Tuần lễ quốc gia phòng, chống thiên tai năm 2022	
6	Văn bản số 3843/CTPH-SNN-BĐDHNT ngày 13/12/2022 của Sở NN&PTNT	Chương trình phối hợp về công tác PCTT giai đoạn 2022-2025 giữa Sở Nông nghiệp và PTNT và Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh Nam Định	

7	Gắn 50 công điện và công văn ứng phó thiên tai năm 2022		
8	Văn bản do các huyện, thành phố ban hành	Kế hoạch, phương án phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn	
9	Kế hoạch Hành động ứng phó với BĐKH của Sở Nông nghiệp và PTNT đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050		Đang xây dựng
10	Kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn tỉnh		Đang xây dựng



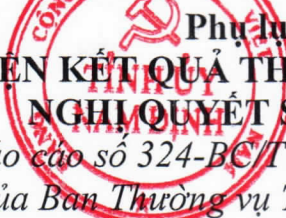
Phụ lục II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA NGHỊ QUYẾT 24-NQ/TW
(kèm theo Báo cáo số 324-BC/TU, ngày 25 tháng 5 năm 2023
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nam Định)

TT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến năm 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất)	Ghi chú
A	Về ứng phó với biến đổi khí hậu				
1	<i>Giảm dần thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra</i>				
	- Số người chết, mất tích (so sánh giai đoạn 5 năm trước khi có Nghị quyết với 5 năm 2018-2023)	0	0	03 người chết (năm 2019 có 3 người chết do sét đánh khi đang làm việc ngoài đồng)	
	- Ước tính tổng thiệt hại về tài sản (triệu đồng) (so sánh giai đoạn 5 năm trước khi có Nghị quyết với 5 năm 2018-2023)		Trên 2.500 tỷ đồng	Trên 467,1 tỷ đồng (Trong đó: năm 2018 thiệt hại trên 153 tỷ đồng; năm 2019 thiệt hại trên 75 tỷ đồng; năm 2020 thiệt hại trên 70,4 tỷ đồng, năm 2021 thiệt hại ước tính trên 120 tỷ đồng, năm 2022 thiệt hại ước tính 48,7 tỷ đồng)	Giảm thiệt hại so với thời điểm thống kê năm 2013

TT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến năm 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất)	Ghi chú
2	<i>Chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng</i>				
	Tỷ lệ đạt được mục tiêu theo kế hoạch, đề án chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác (%)				
	Số điểm ngập úng tại các tỉnh thành phố đã được xử lý/tổng số điểm ngập úng		0/12	2/12	TP Nam Định
	Tỷ lệ diện tích của TP, đô thị thường xuyên bị ngập úng qua các năm (%)		1,7	1,3	Giảm so với năm 2013
B	Về quản lý tài nguyên				
1	<i>Đánh giá được tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng trên đất liền</i>				
	<i>Tài nguyên đất</i>				
	- Tỷ lệ diện tích đất đã được điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (%)		Sở xây dựng đang xây dựng Đề án báo cáo UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện		
2	<i>Khai thác hiệu quả và bền vững sinh thái, cảnh quan, tài nguyên sinh vật</i>	-	-		
	- Diện tích/tỷ lệ diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha)	0	0	0	
	- Tổng số tiền thu từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (đồng)	0	0	0	
	- Sản lượng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên (m ³)	0	0	0	
3	<i>Hạn chế tối đa xuất khẩu khoáng sản thô</i>				
	- Tỷ lệ/khối lượng khoáng sản thô xuất khẩu trên tổng lượng khoáng sản khai thác (%) theo loại khoáng sản	-	0%	0%	
C	Về bảo vệ môi trường				
1	<i>Không để phát sinh và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</i>				

TT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến năm 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất)	Ghi chú
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/QĐ-TTg được xử lý (%)		66,67	100	Đã hoàn thành từ năm 2018
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg được xử lý (%)	100% (theo NQ 06/NQ-CP)	0	100	Đã hoàn thành từ năm 2018
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh tại địa phương		0	0	
2	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	100% (theo NQ 06/NQ-CP)	0	66,67	
3	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi xả ra môi trường	30% (đô thị loại II); 10% (đô thị loại V trở lên)	-	22,23	Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	90%	78	95,5	
5	Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý (%)	> 85%	-	99,99	
6	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (%)	100%	50	94,5	
7	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%)	< 30%	-	-	
8	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch (%)	95%	100%	100%	
9	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	-	90,26	99,86	Quyết định số 443/QĐ-UBND

TT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến năm 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất)	Ghi chú
					ngày 07/3/2023
10	Tỷ lệ diện tích đất bị ô nhiễm do hóa chất BVTV tồn lưu được xử lý, cải tạo, phục hồi	-	25	50	Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
11	Nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư				
	- Tỷ lệ số ngày có nồng độ bụi vượt quá tiêu chuẩn cho phép ở các TP lớn (%)	-	-	-	
	- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh bình quân đầu người trong các đô thị, khu dân cư (m ² /người)	-	6,87	6,82	TP Nam Định
	- Tỷ lệ xe buýt công cộng sử dụng nhiên liệu sạch (%)	-	0	0	
	- Thị phần vận tải hành khách công cộng trên tổng nhu cầu đi lại của khu vực đô thị (%)	-	-	-	
12	Cải thiện rõ rệt môi trường làng nghề và nông thôn				
	- Tỷ lệ làng nghề được công nhận đáp ứng đầy đủ các điều kiện về bảo vệ môi trường (%)		-	-	
	- Tỷ lệ làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)		-	-	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới (%)		-	100	
13	Quản lý khai thác hợp lý, sớm chấm dứt khai thác rừng tự nhiên				
	- Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)	5.713	7.100	7.100	
	- Độ che phủ của rừng (%)	> 45%	2,15	1,78	


Phụ lục III
SỐ LIỆU THỂ HIỆN KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỦA
NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW
(kèm theo Báo cáo số 324-BC/TU, ngày 25 tháng 5 năm 2023
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nam Định)

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
I	Nhiệm vụ chung			
1	<i>Thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh</i>			
	- Số lượng mô hình kinh tế xanh được triển khai, áp dụng	-	-	
	- Số lượng mô hình công nghiệp xanh được triển khai, áp dụng	-	-	
	- Số lượng mô hình đô thị xanh, công trình xanh được triển khai, áp dụng	-	-	
	- Số lượng mô hình nông thôn xanh, nông thôn kiểu mẫu được triển khai, áp dụng	-	7	
2	<i>Lồng ghép mục tiêu ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội</i>			
	- Tổng số quy hoạch đã lồng ghép mục tiêu ứng phó với BĐKH và QLTN, BVMT	1	17	
	- Tỷ lệ quy hoạch đã thực hiện lồng ghép mục tiêu ứng phó với BĐKH và QLTN, BVMT (%)	-	100	
II	Nhiệm vụ cụ thể			
A	Về ứng phó với biến đổi khí hậu			
1	<i>Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với BĐKH</i>			
	- Số giống cây trồng mới được nghiên cứu, ứng dụng để ứng phó với các tác động của BĐKH ở địa phương	Chủ yếu du nhập	10 - 12	
	- Số giống vật nuôi mới được nghiên cứu, ứng dụng để ứng phó với các tác động của BĐKH ở địa phương	0	1 (giống lợn Pietrain kháng stress)	Toàn tỉnh có 152 trang trại

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
				chăn nuôi, trong đó 39 cơ sở được cấp giấy chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt VietGAHP, 41 cơ sở được cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh
	- Số lượng loại hình biện pháp kỹ thuật đã áp dụng trong sản xuất nông nghiệp để thích ứng với BĐKH	7	9	
	- Lĩnh vực trồng trọt	4 (Canh tác lúa cải tiến theo SRI; Rút nước phơi ruộng khi lúa đã đẻ nhánh đủ số danh; Thu gom, xử lý phụ phẩm trồng trọt; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả)	6 (Canh tác lúa cải tiến theo SRI; Áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM; Rút nước phơi ruộng khi lúa đã đẻ nhánh đủ số danh; Sản xuất an toàn theo VietGAP; Thu gom, xử lý phụ phẩm trồng trọt; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả)	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
	- Lĩnh vực chăn nuôi	3 (Chăn nuôi đê mê lót; Ủ phân; Xây dựng hầm Biogas)	3 (Chăn nuôi đê mê lót; Ủ phân; Xây dựng hầm Biogas)	
2	<i>Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, thường xuyên bị thiên tai</i>			
	- Tỷ lệ người dân được tập huấn/đào tạo nâng cao hiểu biết về thích ứng với BĐKH, thiên tai ở những vùng có nguy cơ cao (%)	-	-	
	- Số mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH được xây dựng ở vùng có nhiều rủi ro thiên tai	-	Trên 181 mô hình (bao gồm mô hình thâm canh và quản lý dịch hại trên lúa (SRI, IPM...), sản xuất rau quả an toàn, rau quả sạch (theo VietGAP)...	
	- Số chương trình truyền thông về BĐKH, phòng chống thiên tai được tổ chức		Hàng năm có 03 chương trình truyền thông về BĐKH (Tuyên truyền Ngày Khí tượng thế giới 23/3, Tuyên truyền Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam; Hưởng ứng Ngày Đại dương Thế giới, Tuyên truyền về bảo vệ tầng ô - dôn	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
3	<i>Nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống dịch bệnh. Chú trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân trong các vùng bị tác động mạnh của BĐKH. Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với BĐKH</i>			
	- Số đợt tập huấn nâng cao năng lực tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ	-	-	
	- Số chương trình phòng chống dịch bệnh do thiên tai đã thực hiện	-	-	
	- Các chương trình chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tác vùng chịu tác động mạnh của BĐKH (liệt kê tên các chương trình)			
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia y tế; Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS; Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số KHHGĐ; Chương trình mục tiêu quốc gia An toàn vệ sinh thực phẩm giai đoạn 2012-2015	Có	-	
	+ Đề án kiểm soát dân số vùng biển đảo và ven biển giai đoạn 2009-2020, theo Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 02/12/2009 của UBND tỉnh	Có	Có	
	+ Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 28/10/2013 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án phát triển y tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2020	Có	Có	
	+ UBND tỉnh hỗ trợ 30% mệnh giá thẻ BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo từ nguồn ngân sách địa phương	Có	Có	
	+ UBND tỉnh hỗ trợ 20% mệnh giá thẻ BHYT cho người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp trong tỉnh có mức sống trung bình từ ngân sách địa phương	Không	Có	
	+ Hợp phần 3 Dự án “Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế” tại 229/229 trạm y tế xã để nâng cao hiệu quả hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu thông qua đào tạo, bổ	Không	Có	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
	sung các điều kiện và năng lực cần thiết, đồng bộ cho đội ngũ cán bộ y tế huyện và xã			
	+ 21 hoạt động thuộc 8 dự án thuộc Chương trình Mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Không	Có	
	+ Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn 2025	Không	Có	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đóng góp quỹ phòng chống thiên tai (%)	-	-	
	- Số lượng, loại hình mô hình cộng đồng tham gia phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, ứng phó BĐKH	-	-	
4	<i>Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước</i>			
	Số lượng, tỷ lệ % hồ chứa được nâng cấp, cải tạo đảm bảo an toàn	-	-	
5	<i>Nâng cấp các đoạn đê biển, đê sông xung yếu, xây dựng công ngăn mặn, giữ ngọt</i>			
	- Số km, tỷ lệ % chiều dài đê sông xung yếu được nâng cấp	Mặt đê đã cứng hoá được 109,781 km (đạt 40,12%), đã rải cấp phối được 124,912 km (đạt 45,65%)	Mặt đê đã cứng hoá được 233,995 km (đạt 85,51%), đã rải cấp phối được 25,502 km (đạt 9,3%)	
	- Số km, tỷ lệ % chiều dài đê biển xung yếu được nâng cấp	Đê biển dài 90,666 km. Mặt đê đã gia cố được 85,212 km	Đê biển dài 88,643 km. Mặt đê đã gia cố được 86,152 km	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
		(đạt 93,98%), đã kê được 54,934 km kè mái phía biển đạt 60,59%)	(đạt 97%), đã kê mái phía biển được 61,913 km (đạt 69,84%)	
	- Số lượng, tỷ lệ công ngăn mặn, giữ ngọt được xây dựng theo quy hoạch	37	44	
6	<i>Bảo vệ, đẩy mạnh phục hồi, trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn</i>			
	- Diện tích rừng ven biển (ha)	3.155,7	2.901,64	
	- Diện tích rừng ngập mặn (ha)	3.483,82	2.681,05	
	- Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn	0	0	
7	<i>Củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước các đô thị, nhất là vùng ven biển</i>			
	- Tỷ lệ phục vụ của hệ thống thoát nước đô thị (%)			
	- Tỷ lệ về phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát nước mưa của đô thị phù hợp với cao độ nền và thoát nước mặt (%)	-	-	
	Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng			
8	<i>Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến cấp xã</i>			
	Tỉnh, TP ven biển đã xây dựng được bản đồ ngập lụt chi tiết đến cấp xã theo kịch bản nước biển dâng? (trả lời có hoặc không)	Không	Có	
9	<i>Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của lũ lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất</i>			
	Tỷ lệ, số hộ dân được di dời, sắp xếp, bố trí ổn định theo chương trình 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012			
10	<i>Triển khai thực hiện đề án chống ngập cho TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau và các thành phố ven biển khác</i>			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
	- Tỷ lệ đạt được mục tiêu theo kế hoạch, đề án chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác (%)			
	- Tỷ lệ điểm ngập úng tại các đô thị đã được xử lý (%)			
Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính				
11	<i>Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa phương</i>			
	- Tỉnh đã cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH chưa? (Xin trả lời có hoặc không)	Không	Có	
	- Tỉnh đã xây dựng Kế hoạch tăng trưởng xanh chưa? (Xin trả lời có hoặc không)	Không	Đang xây dựng	
	- Tỉnh đã xây dựng Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris chưa? (Xin trả lời có hoặc không)	Không	Có	
12	<i>Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế</i>			
12.1	<i>Lĩnh vực nông nghiệp</i>			
	- Trồng trọt			
	Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong trồng trọt (kỹ thuật canh tác, xử lý rơm rạ, phân bón, chuyển đổi cây trồng,...) được áp dụng	- Canh tác lúa cải tiến theo SRI (16% DT); - Rút nước phơi ruộng khi lúa đã đẻ nhánh đủ số danh (20% DT); - Lượng phụ phẩm trồng trọt được thu gom, xử lý (15%);	- Canh tác lúa cải tiến theo SRI (60% DT); - Áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM (30%); - Rút nước phơi ruộng khi lúa đã đẻ nhánh đủ số danh (75% DT);	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
		- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả (710 ha).	- Sản xuất an toàn, theo VietGAP (1.000 ha); - Lượng phụ phẩm trồng trọt được thu gom, xử lý (85%); - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả (1.106 ha).	
	- <i>Chăn nuôi</i>			
	Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong chăn nuôi (thay đổi khẩu phần thức ăn gia súc, cung cấp bánh dinh dưỡng MUB cho bò sữa, hầm biogas được xây dựng,...) đã được áp dụng	Ước 12.000 (hầm biogas) - Từ 2013 đến 2020, triển khai Dự án Hỗ trợ nông nghiệp cacbon thấp	Ước 18.000 (hầm biogas)	
12.2	<i>Lĩnh vực năng lượng xây dựng</i>			
	- Số lượng, loại hình các hoạt động, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng đã được áp dụng	-	-	
	- Số lượng, loại hình các hoạt động, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực xây dựng đã được áp dụng	-	-	
12.3	<i>Công nghiệp</i>			
	- Số lượng, loại hình các hoạt động, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực công nghiệp đã được áp dụng	-	-	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
	- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng biện pháp sản xuất sạch hơn và tăng cường tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	-	-	
	- Số lượng, loại hình các hoạt động, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp đã được áp dụng	-	-	
12.4	<i>Giao thông vận tải</i>			
	- Tỷ lệ xe buýt, xe taxi sử dụng nhiên liệu khí tự nhiên nén, khí hóa lỏng và năng lượng mặt trời (%)	-	-	
	- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đi lại tại các đô thị lớn (%)	20	37	
13	<i>Ưu tiên thực hiện chương trình giám sát phát thải nhà kính thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cho cộng đồng</i>			
	- Diện tích các mô hình kinh doanh rừng năng suất cao và rừng gỗ lớn (ha)	-	-	
	- Diện tích mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng (ha)	-	-	
	- Diện tích được cấp chứng chỉ rừng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha)	-	-	
14	<i>Nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW</i>			
	- Số lượng, tỷ lệ điểm sạt lở ven sông, ven biển được xử lý			
	- Tỷ lệ hộ dân được di dời ra khỏi các vùng có nguy cơ sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở núi, lũ quét và các nguy cơ thiên tai khác	-	-	
	- Số lượng các công trình thủy lợi được xây dựng để nâng cao khả năng tưới, tiêu nước cho các vùng thường xuyên bị hạn hán, ngập úng nặng	-	-	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
B	Về quản lý tài nguyên			
1	Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia			
	<i>Coi trọng công tác điều tra cơ bản tài nguyên</i>			
	<i>Tài nguyên đất</i>			
	- Tỷ lệ diện tích đất đã được điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (ha/%)	<i>Sở Xây dựng đang xây dựng Đề án báo cáo UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện</i>		
	- Tỷ lệ diện tích đất đã đo đạc lập bản đồ địa chính (%)	-	62	
	- Tỷ lệ diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận lần đầu (%)	-	88,2	
2	Quy hoạch, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia			
2.1	<i>Xây dựng chiến lược bảo vệ, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên quan trọng đối với phát triển đất nước. Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu. Định hướng dự trữ, nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước.</i>			
	<i>Tài nguyên khoáng sản</i>			
	<i>- Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác</i>			
	+ Số dự án/mỏ khai thác khoáng sản trái phép/không có giấy phép	0	0	
	+ Số lượt xử phạt vi phạm hành chính trong khai thác khoáng sản	0	0	
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính khai thác khoáng sản trái phép/không có giấy phép,...	0	0	
	+ Số tổ chức cá nhân được thanh tra, kiểm tra	-	22	
	<i>Tài nguyên rừng</i>			
	- Tổng diện tích đất lâm nghiệp (ha)	11.874,9	11.019,58	
	- Diện tích và độ che phủ rừng	3.549,5 ha (2,15%)	2.967,3 ha (1,78%)	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
	- Số lượng và Diện tích hệ thống rừng đặc dụng hiện có	1.101,7	1.101,7	
2.2	<i>Đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai. Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; Đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng. Bảo vệ, phòng, chống hoang mạc hoá, sa mạc hoá</i>			
	<i>Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả</i>			
	- Tỷ lệ các dự án đã giao đất chậm đưa vào sử dụng (%)	-	12,89	
	- Tỷ lệ diện tích các dự án đã giao đất chậm đưa vào sử dụng (%)	-	15	
	- Tổng các khoản thu tài chính từ đất đai (VNĐ)	445 tỷ đồng		
	- Số lượng các KCN đã hoạt động	3	3	
	- Tổng diện tích đất các KCN đã hoạt động (ha)	-	591,05	
	- Tỷ lệ lấp đầy các KCN đã hoạt động (%)	35	100	
	- Số lượng các cụm công nghiệp đã hoạt động	19	19	
	- Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã hoạt động (ha)	341,2	393,67	Báo cáo số 103/BC-UBND ngày 28/4/2023
	- Tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp đã hoạt động (%)	79	90	Báo cáo số 103/BC-UBND ngày 28/4/2023
	- Thu nhập bình quân/ha đất canh tác nông nghiệp			
	+ Lĩnh vực trồng trọt	91,59	133,95	Sở NN&PTNT
	+ Lĩnh vực thủy sản	116,39	444,35	Sở NN&PTNT

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
<i>Kết hợp bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp</i>				
	Tỷ lệ diện tích canh tác có độ phì cao trên tổng diện tích đất canh tác nông nghiệp (%)			
<i>Từng bước khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sử dụng đất</i>				
	- Số lượng thửa đất nông nghiệp			
	- Diện tích bình quân/thửa đất nông nghiệp (ha)			
	- Số lượng trang trại	549	425	Sở NN&PTNT
	- Diện tích bình quân/trang trại (ha)	3,09	2,46	
	- Số lượng doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp			
	+ Lĩnh vực trồng trọt	2	7	
	+ Lĩnh vực chăn nuôi	15	14	
	+ Lĩnh vực thủy sản	4	8	
	+ Lĩnh vực chế biến nông sản	30	134	
	- Diện tích bình quân/doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp (ha)			
	+ Lĩnh vực trồng trọt	70	290	
	+ Lĩnh vực thủy sản	21,9	10,3	
	+ Lĩnh vực chế biến nông sản	1	1,5	
	- Số lượng cánh đồng mẫu lớn	-	453	
	- Diện tích bình quân/cánh đồng mẫu lớn (ha)	-	42,3	
	- Thu nhập bình quân/cánh đồng mẫu lớn (VND/ha)	-	80.000.000-100.000.000	
<i>Mở hướng đi mới trong khai thác quỹ đất trung du, miền núi cho mục đích phi nông nghiệp</i>				
	Diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm do chuyển từ đất chưa sử dụng (ha)	-	-	
<i>Bảo vệ, phòng chống hoang mạc hóa, sa mạc hóa</i>				
	- Diện tích, tỷ lệ % đất bị hoang mạc hóa, sa mạc hóa (ha,%)	-	-	
	- Diện tích đất bị thoái hóa	-	-	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
2.3	<i>Quản lý và Khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên nước</i>			
	- Số lượng mô hình tiết kiệm nước trong nông nghiệp được triển khai áp dụng ở địa phương	Từ năm 2019, Dự án Hỗ trợ nông nghiệp cacbon thấp có hỗ trợ xây dựng 37 mô hình chăn nuôi tiết kiệm nước tuy nhiên hiện nay mô hình không còn hoạt động, do không phù hợp, kém hiệu quả		
	- Tỷ lệ diện tích áp dụng tưới tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa)/ tổng diện tích canh tác (%)	-	-	
	- Tỷ lệ thất thoát nước từ hệ thống tưới tiêu trong các công trình thủy lợi (%)	Việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của các công trình thủy lợi chủ yếu phục vụ theo diện tích, do đó không xác định được tỷ lệ thất thoát nước từ hệ thống tưới tiêu trong các công trình thủy lợi		
	- Tỷ lệ các cơ sở công nghiệp áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước trong sản xuất (%)	-	-	
	- Tỷ lệ thất thoát nước sạch ở đô thị (%)			
	- Số lượng hồ chứa lớn đã có quy trình vận hành tham gia điều tiết cắt giảm lũ, điều tiết dòng chảy mùa kiệt để chống hạn và chống xâm nhập mặn	-	-	
2.4	<i>Kiểm soát các hoạt động khai thác, đấu tranh, ngăn chặn tình trạng đánh bắt mang tính hủy diệt nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là vùng gần bờ</i>			
	- Số vụ vi phạm đánh bắt hải sản hủy diệt được phát hiện, xử lý (thuốc nổ, xung điện, lưới cào,...)	0	0	Sở NN&PTNT
	- Số vụ vi phạm đánh bắt trái phép hải sản trong phạm vi vùng bờ	0	0	
	- Số vụ vi phạm đánh bắt trái phép hải sản trong phạm vi vùng biển nước ngoài	0	0	
2.5	<i>Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống</i>			
	- Thủy điện	0	0	
	+ Tổng số dự án thủy điện đã đăng ký			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
	+ Tổng công suất đăng ký			
	+ Tổng số dự án đi vào hoạt động			
	+ Tổng công suất phát điện thực tế (kWh)			
	- Điện gió	0	0	
	+ Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký			
	+ Tổng số dự án và tổng công suất các dự án đã đi vào hoạt động			
	- Điện từ năng lượng mặt trời			
	+ Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký			
	+ Tổng số dự án và tổng công suất các dự án đã đi vào hoạt động	-	427; 15.481,84 MW	
	- Điện từ sinh khối	0	0	
	+ Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký			
	+ Tổng số dự án và tổng công suất các dự án đã đi vào hoạt động			
C	Về bảo vệ môi trường			
1	Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường			
<i>1.1</i>	<i>Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá tác động môi trường</i>			
	- Số lượng, tỷ lệ báo cáo ĐTM được phê duyệt qua các năm	Năm 2012: 40 dự án; Năm 2013: 22 dự án	Phê duyệt ĐTM: 38 dự án; Cấp GPMT cho 28 dự án/cơ sở	Sở TN&MT
	- Số lượng, tỷ lệ dự án được kiểm tra, xác nhận tuân thủ báo cáo ĐTM trước khi cho phép vận hành	Năm 2013: 6	-	
	- Số lượng cơ sở thực hiện nghiêm túc các cam kết trong báo cáo ĐTM qua các năm	-	-	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
1.2	<i>Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường</i>			
	- Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu (%)	1/3 (33%)	2/3 (66,67%)	Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu (%)	10,5	30,77	Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
	- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)	0	22,23	Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
1.3	<i>Kiểm soát chất lượng không khí khu vực đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao</i>			
	- Số trạm quan trắc môi trường không khí tự động tại các đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao	0	1	
	- Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép	0	0	
1.4	<i>Kiểm soát ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp</i>			
	- Tỷ lệ số điểm ô nhiễm do hóa chất BVTX tồn lưu được xử lý theo QĐ 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010	2/3	3/3	
	- Tỷ lệ % xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm	12/209 (5,7%)	185/209 (88,5%)	Đạt chuẩn NTM nâng cao
	- Tỷ lệ % xã đạt tiêu chí nông thôn mới	-		
	- Lượng phân bón hóa học được sử dụng qua các năm trên 1 ha đất canh tác nông nghiệp (kg/ha)	1.000-1.100	800-900	Sở NN&PTNT
	- Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trên 1 ha đất canh tác nông nghiệp	2,5-3,8	2,0-3,5	Sở NN&PTNT

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
1.5	<i>Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án đầu tư xử lý nước thải</i>			
	- Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý (%)	-	95,35	Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
	- Tỷ lệ bệnh viện có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu (%)	-	95,83	Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
	- Tỷ lệ nước thải chế biến nông lâm thủy sản được xử lý (%)	60	80	Sở NN&PTNT
1.6	<i>Tập trung xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại. Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải</i>			
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom (%)	78%	95,5	
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu (%)	40%	100	Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
	- Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)	-	100	Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
	- Tỷ lệ % chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt yêu cầu về môi trường		99,98	Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/3/2023
	- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý (%)	50	94,5	
	- Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom (%)	60,6	89,5	
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng	43,79	50	

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
	lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ so với tổng lượng phát sinh được thu gom (%)			
1.7	<i>Phát triển ngành kinh tế môi trường trên cơ sở ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ bảo vệ môi trường và tái chế chất thải</i>			
	Số lượng doanh nghiệp dịch vụ môi trường tham gia thu gom, xử lý chất thải ở địa phương	4	6	
1.8	<i>Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động BVMT, thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng bền vững</i>			
	- Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia thu gom, xử lý chất thải rắn	-	6	
	- Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia đầu tư, sản xuất năng lượng tái tạo	-	-	
2	Khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của nhân dân			
2.1	<i>Quan tâm cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân</i>			
	- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch (%)	98	100	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	90,26	99,98	
	- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	-	-	
2.2	<i>Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</i>			
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/QĐ-TTg được xử lý	4/6	6/6	
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg được xử lý	0/16	16/16	
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh	-	0	
2.3	<i>Chú trọng cải tạo những hồ, ao, kênh mương đoạn sông, suối bị ô nhiễm nặng, trước hết ở nơi đầu nguồn</i>			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Ghi chú
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)	
	Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo phục hồi (%)	-	-	
2.4	<i>Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản</i>			
	- Số lượng, tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản đã thực hiện nghiêm túc quy định ký quỹ - đặt cọc về phục hồi môi trường (%)	-	1/5 dự án	
	- Số lượng, tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản đã thực hiện phục hồi môi trường sau khai thác (%)	-	0/5 dự án	
2.5	<i>Chú trọng cải thiện chất lượng không khí, cây xanh, không gian vui chơi, giải trí trong các đô thị, khu dân cư, nhất là các thành phố lớn</i>			
	- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh bình quân đầu người trong các đô thị, khu dân cư (m ² /người)	6,87	6,82	TP Nam Định
	- Tỷ lệ xe buýt công cộng sử dụng nhiên liệu sạch (%)	0	0	
	- Thị phần vận tải hành khách công cộng trên tổng nhu cầu đi lại của các khu vực đô thị (%)	-	-	
3	Bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			
3.1	<i>Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng. Ngăn chặn xự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại. Tăng cường quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen</i>			
	- Số vụ bắt giữ động vật hoang dã bị buôn bán trái phép	0	2	Sở NN&PTNT
	- Số lượng động vật hoang dã bị buôn bán trái phép bị bắt giữ (con)	0	3	Sở NN&PTNT
	- Số loài ngoại lai xâm hại (loài)		17	
3.2	<i>Thực hiện nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW</i>			
	- Tỉnh, TP đã thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn chưa? tỷ lệ % số hộ đã thực hiện?	-	77,8	
	- Số lượng/ tỷ lệ các bãi chôn lấp chất thải ô nhiễm môi trường gây khiếu nại, khiếu kiện của người dân được xử lý	-	-	